

Making and changing laws

The committee reports to parliament. The elected representatives then vote on each section of the bill and on the suggested changes.

If it is a federal bill, it must be approved by the Senate. The Senate is appointed by the Prime Minister. There are 104 senators. No federal bill can become law unless it is checked and approved by the Senate.

A federal bill must also be approved by the Governor General. A provincial bill must be approved by the Lieutenant Governor.

When a federal bill is approved by the House of Commons, the Senate and the Governor General, it becomes an act of parliament and federal law.

When a provincial bill is approved by the Legislative Assembly and the Lieutenant Governor, it becomes an act of parliament and provincial law.

立法和易法

委員會向議會作報告，由應選代表們在議案的每一部分、每一改變上投票。

若係聯邦議案，必須由參議院通過，參議員由總理委任。共有104位參議員，一切聯邦議案必須由參議院檢查和贊成，方能成為法律。

聯邦議案也必須通過總督。省議案必須通過省總督。

一聯邦議案由眾議院、參議院、總督通過後，即成為議會立法和聯邦法律。

一省議案由省議會和省總督通過後，即成立省議會立法和省法。

*Look in the dictionary (starting page 56)
for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Wprowadzanie i zmiany przepisów prawnych

Następnie komisja składa sprawozdanie parlamentowi. Deputowani głosują wówczas na każdą część projektu oraz na proponowane zmiany.

Jeśli jest to projekt ustawy federalnej, musi on być zaakceptowany przez Senat. Senat jest powołany przez Premiera Rządu. W Senacie zasiada 104 senatorów. Żaden projekt ustawy federalnej nie zostanie wprowadzony w życie, jeśli nie zostanie sprawdzony i zatwierdzony przez Senat.

Projekt ustawy federalnej musi być również zatwierdzony przez Gubernatora Generalnego. Projekt ustawy prowincjonalnej musi być zatwierdzony przez Gubernatora Prowincjonalnego.

Gdy projekt ustawy federalnej zostanie zatwierdzony przez Izbę Gmin, Senat i Gubernatora Generalnego, staje się on obowiązującą ustawą federalną.

Gdy projekt ustawy prowincjonalnej jest zatwierdzony przez Zgromadzenie Ustawodawcze i Gubernatora Prowincjonalnego, staje się on obowiązującą ustawą prowincjonalną.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Hacer y cambiar las leyes

La comisión informa al parlamento. Los representantes electos, entonces, votan cada sección del proyecto de ley y los cambios que fueron sugeridos.

Si es un proyecto de ley federal, tiene que ser aprobado por el Senado. El Senado es nombrado por el Primer Ministro. Hay 104 senadores. Ningún proyecto de ley federal puede convertirse en ley a menos que sea estudiado y aprobado por el Senado.

Un proyecto de ley federal también debe ser aprobado por el Governor General. Un proyecto de ley provincial debe ser aprobado por el Lieutenant Governor.

Cuando un proyecto de ley federal es aprobado por la Cámara de los Comunes, el Senado y el Governor General, se convierte en acta parlamentaria y en ley federal.

Cuando un proyecto de ley provincial es aprobado por la Asamblea Legislativa y el Lieutenant Governor, se convierte en acta parlamentaria y en ley provincial.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Làm luật và thay đổi luật

Hội đồng này sẽ báo cáo cho nghị viện. Các dân biểu lại bỏ phiếu về mỗi phần của dự luật và về mỗi phần được đề nghị sửa đổi của dự luật.

Nếu là một dự luật của liên bang, dự luật này phải được Thượng Nghị Viện phê chuẩn. Thượng Nghị Viện do Thủ Tướng chỉ định. Có 104 Thượng Nghị Sĩ. Không một dự luật liên bang nào có thể trở thành luật được trừ khi nó được thượng viên kiểm tra và phê chuẩn.

Một dự luật liên bang phải được vị Toàn Quyền (Governor General) chuẩn y. Một dự luật cấp tỉnh phải được vị Phó Toàn Quyền (Lieutenant Governor) chuẩn y.

Khi một dự luật liên bang đã được Hạ Viện, Thượng Viện và vị Toàn Quyền (Governor General) phê chuẩn, nó trở thành một đạo luật của quốc hội và luật liên bang.

Khi một dự luật cấp tỉnh đã được Hội Đồng Tỉnh và vị Phó Toàn Quyền (Lieutenant Governor) phê chuẩn, nó trở thành một đạo luật của nghị viện tỉnh và của tỉnh.

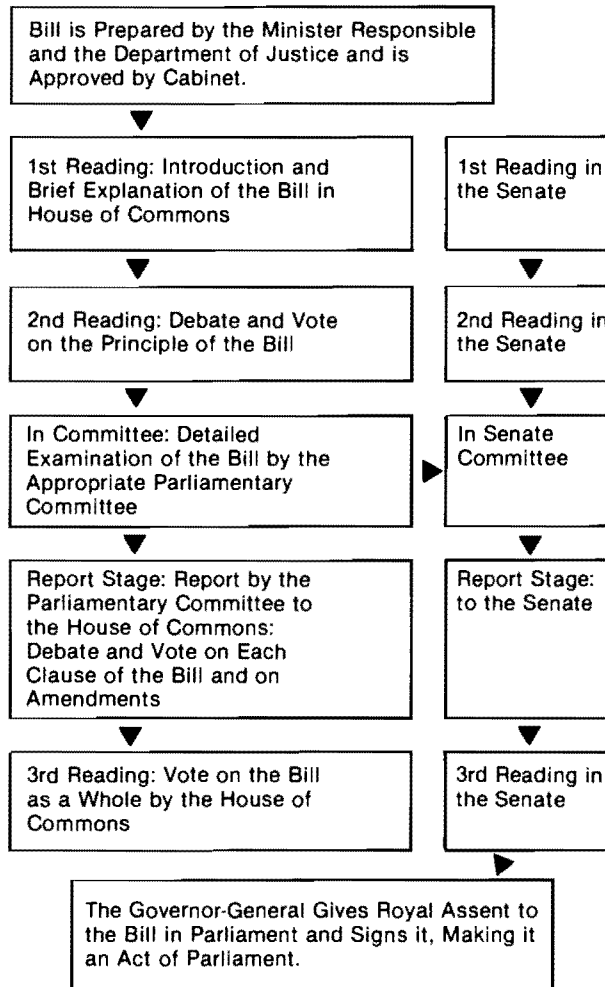
Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Canada's Government

加拿大的政府

Passage of Federal Legislation in the House of Commons and Senate

聯邦立法在參議院和眾議院的通過程序



Przebieg prac nad ustawami federalnymi w Izbie Gmin i w Senacie

Projekt jest przygotowany przez odpowiedzialnego Ministra oraz Biuro Prawne i jest zaaprobowany przez Rząd

Pierwsze czytanie: Wprowadzenie i krótkie wyjaśnienie projektu w Izbie Gmin

Drugie czytanie: Debata i głosowanie nad zasadami projektu

W Komisji: Szczegółowe sprawdzanie projektu przez właściwą Komisję

Sprawozdanie: Składanie sprawozdania przez Komisję Parlamentarną w Izbie Gmin. Debata i głosowanie nad każdym ustępem projektu i poprawkami

Trzecie czytanie: Głosowanie nad całym projektem w Izbie Gmin

Gubernator Generalny daje aprobatę królewską projektu ustawy w Parlamencie i podpisuje go, co stanowi uznanie ustawy za ważną.

Pierwsze czytanie w Senacie

Drugie czytanie w Senacie

W Komisji Senackiej

Sprawozdanie w Senacie

Trzecie czytanie w Senacie

Sanción de Leyes Federales en la Cámara de los Comunes y el Senado

El proyecto de ley es preparado por el ministro pertinente y el Departamento de Justicia y es aprobado por el Gabinete

Primera lectura: Presentación y breve explicación del proyecto en la Cámara de los Comunes.

Segunda lectura: Discusión y votación de los principios del proyecto.

En comisión: Examen detallado del proyecto hecho por la comisión parlamentaria adecuada.

Etapa de informe: Informe de la comisión parlamentaria a la Cámara de los Comunes: discusión y votación de cada una de las cláusulas del proyecto y de sus enmiendas.

Tercera lectura: Votación del proyecto como totalidad hecha por la Cámara de los Comunes.

El Gobernador General da el asentimiento real al proyecto de ley en el Parlamento y lo firma, lo que hace de él un acto del Parlamento.

Primera lectura en el Senado

Segunda lectura en el Senado

En comisión del Senado

Etapa de informe: al Senado

Tercera lectura en el Senado

CƠ CẤU CỦA CƠ QUAN LẬP PHÁP TẠI HẠ NGHỊ VIỆN VÀ THƯỢNG NGHỊ VIỆN

Dự Luật Được soạn thảo bởi bộ trưởng chịu trách nhiệm và Bộ Tư pháp và được nội các thông qua.

Đọc Lần Thứ nhất: Giới thiệu và giải thích vấn đề bản dự luật ở Hạ Nghị Viện.

Đọc Lần thứ hai: Tranh luận và bỏ phiếu về phần cơ bản của bản dự luật.

Ở hội đồng: chi tiết của bản dự luật được nghiên cứu bởi một hội đồng nghị viện đặc biệt.

Giai đoạn tương trình: Hội đồng nghị viện tương trình lên hạ nghị viện: Tranh luận và bỏ phiếu theo từng câu của bản dự luật và phần sửa đổi.

Lần đọc thứ ba: Hạ nghị viện bỏ phiếu về toàn bản dự luật.

Vị toàn quyền phê chuẩn bản dự luật ở quốc hội và ký tên vào, biến bản dự luật thành một đạo luật của quốc hội.

Đọc Lần thứ nhất ở thượng nghị viện.

Đọc Lần thứ hai thượng nghị viện.

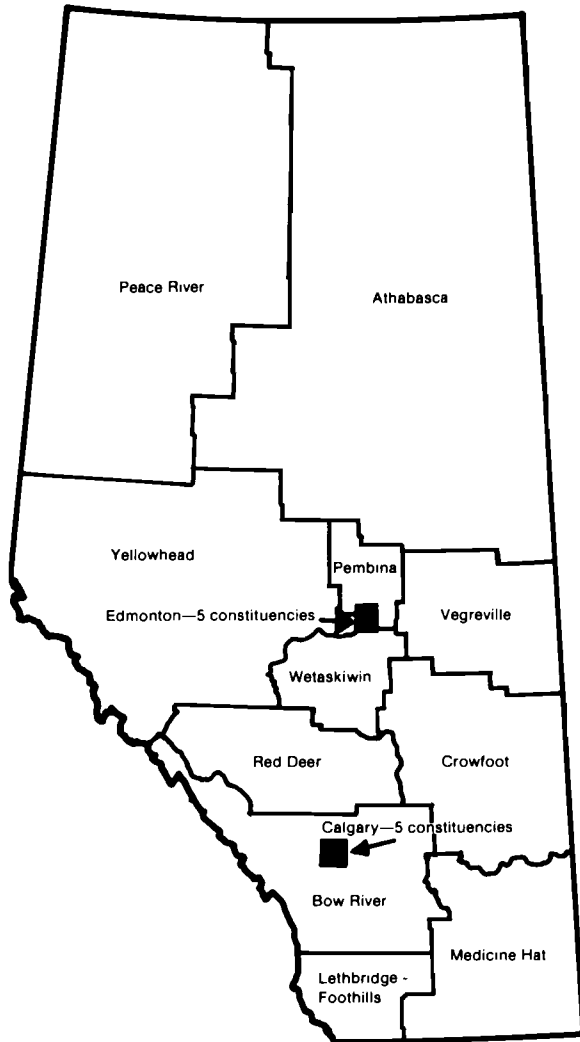
Hội Đồng Thượng Viện.

Giai đoạn tương trình: cho Thượng nghị Viện.

Đọc Lần thứ ba ở Thượng Nghị Viện.

Provincial and Federal Elections

省和聯邦選舉



Alberta federal constituencies

In an **election**, we choose representatives. In federal elections, we choose representatives (**MPs**) for the federal **parliament**. In provincial elections, we choose representatives (**MLAs**) for our provincial parliament. Provincial and federal elections are held at least every four years.

We vote for people to represent us in parliament

Canada is divided into areas called constituencies or ridings. Each constituency has a certain number of voters living within its boundaries.

選舉中，我們擇代表。在聯邦選舉中，我們為聯邦議會擇代表(眾議員)。在省選舉中，我們為省議會擇省代表(省議員)。省和聯邦選舉，至少每四年一次。

我們選舉的人 在議會代表我們

加拿大分為很多區，叫做選區。每一選區有生活在其內、相當數目的投票者。

*Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Wybory prowincjonalne i federalne

Podczas **wyborów** dokonuje się wyboru reprezentantów. W wyborach federalnych wybierani są deputowani (**MP**) do **parlamentu** federalnego. W wyborach prowincjonalnych wybiera się deputowanych (**MLA**) do naszego parlamentu prowincjonalnego. Wybory prowincjonalne i federalne są przeprowadzane co najmniej raz na cztery lata.

Głosujemy na ludzi, którzy mają reprezentować nas w parlamencie

Kanada jest podzielona na obszary zwane okręgami wyborczymi. W każdym okręgu wyborczym (constituency) mieszka określona liczba wyborców.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Elecciones Federales y Provinciales

En una **elección**, elegimos representantes. En las elecciones federales, elegimos representantes (se abrevia **MP**) para el **parlamento** federal. En las elecciones provinciales, elegimos representantes (se abrevia **MLA**) para nuestro parlamento provincial. Se llama a elecciones federales y provinciales por lo menos cada cuatro años.

Votamos por personas que nos representan en el parlamento

Canadá está dividido en áreas electorales que se llaman "constituencies" o "ridings". Cada "constituency" tiene cierto número de votantes que viven dentro de sus límites.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bầu Cử Cấp Tỉnh và Cấp Liên Bang

Trong một **cuộc bầu cử**, chúng ta chọn người đại diện. Trong những cuộc bầu cử liên bang, chúng ta chọn dân biểu (**MPs**) cho **quốc hội**. Trong những cuộc bầu cử cấp tỉnh, chúng ta chọn nghị viên (**MLAs**) cho hội đồng tỉnh của chúng ta. Những cuộc bầu cử cấp tỉnh và cấp liên bang được tổ chức ít nhất bốn năm một lần.

Chúng ta bầu cho những người đại diện chúng ta ở quốc hội

Gia Nã Đại được chia làm nhiều vùng gọi là khu vực bầu cử. Mỗi khu vực bầu cử có một số cư tri sống trong biên giới của khu vực. Có nhiều khu vực bầu cử cấp tỉnh và nhiều khu vực bầu cử cấp liên bang. Năm 1984, có 79 khu vực bầu cử cấp tỉnh ở Alberta. Năm 1984, có 282 khu vực bầu cử cấp liên bang ở Gia Nã Đại trong đó có 21 khu vực bầu cử cấp liên bang ở tỉnh Alberta.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Provincial and Federal Elections

省和聯邦選舉

We vote for people to represent us in parliament

There are provincial constituencies and federal constituencies. In 1984, there were 79 provincial constituencies in Alberta. In 1984, there were 282 federal constituencies in Canada and 21 federal constituencies in Alberta.

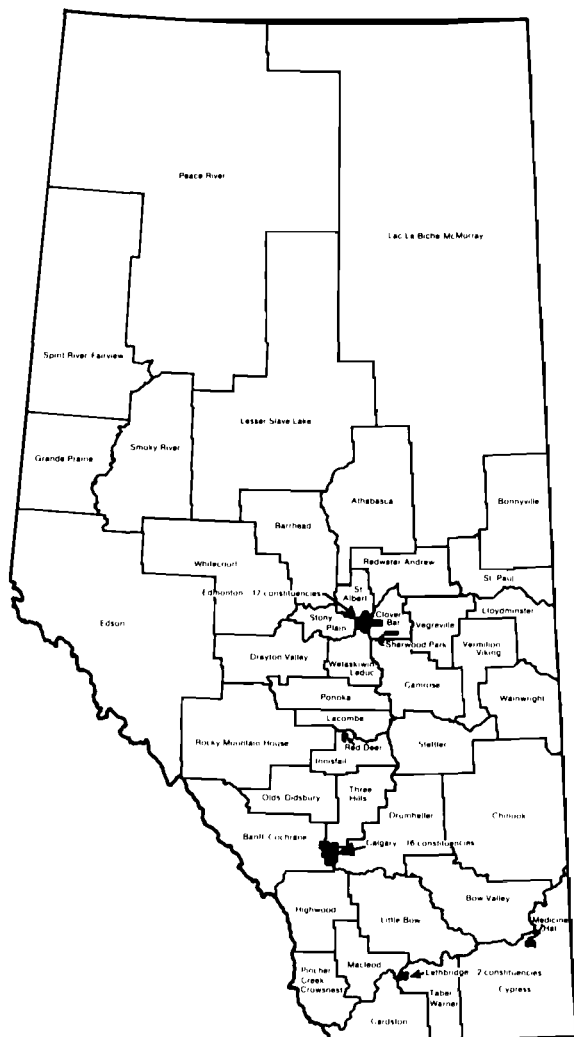
During an **election**, there are several **candidates** in each constituency. Each constituency chooses one candidate to represent it in parliament. During a provincial election, each provincial constituency chooses one **MLA**. During a federal election, each federal constituency chooses one **MP**.

我們選舉的人 在議會代表我們

有省選區和聯邦選區。1984年，亞省有79個省選區，全加拿大有282個聯邦選區，其中21個在亞省。

在選舉中，每一選區有幾位候選人。每一選區選一位在議會中代表它的人。在省選舉中，每一省選區擇一省議員。在聯邦選舉中，每一聯邦選區擇一眾議員。

4



Alberta provincial constituencies

Look in the dictionary (starting page 56) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Wybory provincialne i federalne

Głosujemy na ludzi, którzy
mają reprezentować nas
w parlamencie

Podział na okręgi wyborcze jest różny do
wyborów federalnych i provincialnych.
W roku 1984 było w Albercie 79 okręgów
provincialnych. W roku 1984 w Kanadzie były
282 okręgi federalne, z tego 21 okręgów
federalnych w Albercie.

W każdym okręgu wyborczym kandyduje
podczas **wyborów** kilka osób. Każdy okręg
wybiera jednego **kandydata**, który będzie
reprezentował swój okręg w parlamencie.
Podczas wyborów provincialnych każdy
okręg provincialny wybiera jednego **MLA**.
Podczas wyborów federalnych każdy okręg
federalny wybiera jednego **MP**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym**
drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym
się na str 56.

Elecciones Federales y Provinciales

Votamos por personas que
nos representan en el
parlamento

Hay "constituencies" federales y provinciales.
En 1984, había 79 "constituencies" provinciales
en Alberta. En 1984, había 282 "constituencies"
federales en Canadá y 21 "constituencies"
federales en Alberta.

En una **elección**, hay varios **candidatos** en cada
"constituency". Cada "constituency" escoge un
candidato para que la represente en el
parlamento. En una elección provincial, cada
"constituency" provincial escoge un **MLA**. En
una elección federal, cada "constituency"
federal escoge un **MP**.

Busque en el diccionario (empieza en la
página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bầu Cử Cấp Tỉnh Và Cấp Liên Bang

Chúng ta bầu cho
những người đại diện
chúng ta ở quốc hội

Trong suốt **cuộc bầu cử**, có nhiều **ứng cử viên** tại
mỗi khu vực bầu cử. Mỗi khu vực bầu cử chọn một
ứng cử viên để đại diện khu vực này ở quốc hội.
Trong một cuộc bầu cử, mỗi khu vực bầu cử cấp tỉnh
chọn một nghị viên hội đồng tỉnh **MLA**. Trong một
cuộc bầu cử liên bang, mỗi khu vực bầu cử cấp liên
bang chọn một dân biểu **MP**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển
(bắt đầu trên trang 56).

Provincial and Federal Elections

省和聯邦選舉

4



The campaign

Before an election, candidates campaign. They make speeches explaining their policies and put up signs asking people to vote for them in the next election. They also print brochures explaining their policies. Some candidates go to people's homes to try to explain what they will do if they are elected. Candidates also hold public meetings so they can explain their policies and people can question them.

People can listen to the campaign speeches, read campaign brochures and attend meetings. They can ask questions and then decide what political party would do the best job and who should represent them in parliament.

Before the election day, enumerators go from door to door to find out who can vote. Everyone who can vote is listed on enumeration lists. For provincial elections, these lists are posted in the neighbourhood. For federal elections, you get a card in the mail saying you are on the voters' list.



競選

選舉之前，候選人競選，他們演說解釋政策，張貼廣告，請人們在下選舉中對他投票。他又印解釋政策的小冊。有的候選人去人們家中說明，一經應選，做些什麼。候選人也開民衆大會，以闡明政策，人們可以問問題。

人們可以聽競選演說，閱讀競選文件，參加會議，他們可以問問題，以後決定那一個黨會做得最好，誰應在議會中代表他們。

在選舉日之前，計數者按戶調查誰可投票。每一可投票者的名字列於計數名單。省選舉中，這些名單張貼街坊。聯邦選舉中，你會在郵件中收到一卡，說明你在投票人名單上。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Wybory provincialne i federalne

Elecciones Federales y Provinciales

Bầu Cử Cấp Tỉnh Và Cấp Liên Bang

Kampania wyborcza

Przed wyborami kandydaci przeprowadzają kampanię. Wygłaszają oni przemówienia, wyjaśniając swoje poglądy i programy działania oraz rozpowszechniają plakaty, wzywające ludzi do **głosowania** na nich podczas najbliższych wyborów. Wydają oni także broszurki omawiające ich programy działania. Niektórzy kandydaci chodzą także do domów wyborców i wyjaśniają, co zamierzają zrobić, gdy zostaną **wybrani**. Urządzają również publiczne spotkania, na których przedstawiają swoje programy działania a publiczność może zadawać pytania.

Wyborcy mogą słuchać przemówień kandydatów, czytać broszury i brać udział w zebraniach. Mogą zadawać pytania, a potem decydować, która partia polityczna ma najlepszy program działania i kto powinien reprezentować ich w parlamencie.

Przed terminem wyborów **osoby sporządzające spisy wyborców** (enumerators) chodzą od domu do domu i sprawdzają, kto może głosować. Każdy kto ma prawo głosu, zostaje wpisany na listę. Przed wyborami provincialnymi listy takie są wywieszane w sąsiedztwie. Przed wyborami federalnymi otrzymujesz przesłaną pocztą kartę, która stwierdza, że jesteś na liście wyborców.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

La campaña

Antes de una **elección**, los **candidatos** hacen una **campaña**. Pronuncian discursos para explicar sus plataformas y colocan carteles en los que piden a la gente que **vota** por ellos en las próximas elecciones. También hacen imprimir folletos que explican sus plataformas. Algunos candidatos visitan las casas de los votantes para tratar de explicar qué es lo que harán si son **electos**. También los candidatos realizan reuniones públicas para poder explicar sus plataformas y para que la gente pueda hacerles preguntas.

La gente puede escuchar los discursos de la campaña, leer los folletos de la campaña y concurrir a las reuniones. Puede hacer preguntas y luego decidir qué partido político podría ser el mejor y quién debería representarla en el **parlamento**.

Antes de día de la elección, ciertas personas llamadas "**enumerators**" van de puerta en puerta para averiguar quién puede votar. Todos los que pueden votar son anotados en las listas de votantes. Para las elecciones provinciales, esas listas se exhiben en la vecindad. Para las elecciones federales, usted recibe una tarjeta por correo que dice que está en la lista de votantes.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Cuộc vận động bầu cử

Trước một **cuộc bầu cử**, ứng cử viên đi **vận động bầu cử**. Họ đọc diễn văn giải thích **chính sách** của họ và dán truyền đơn, bích chương kêu gọi mọi người đi bỏ phiếu cho họ trong kỳ bầu cử. Họ cũng in tài liệu giải thích chính sách. Một số ứng cử viên đến nhà của dân để tìm cách giải thích về những điều họ sẽ làm nếu họ được **đắc cử**. Ứng cử viên cũng tổ chức những buổi mít tinh để họ có thể giải thích chính sách của họ và công chúng có thể đặt câu hỏi với họ.

Người dân có thể nghe diễn văn, đọc những tập tài liệu vận động bầu cử hoặc dự mít tinh. Họ có thể nêu câu hỏi và rồi quyết định đảng chính trị nào sẽ làm được việc nhất và ai sẽ đại diện họ ở **ngị viện**.

Trước ngày bầu cử, **người điếm cử tri** đến từng nhà để điếm những ai có thể bỏ phiếu được. Mỗi người được đi bỏ phiếu được viết tên trong danh sách cử tri. Đối với những cuộc bầu cử cấp tỉnh, danh sách cử tri được dán trong vùng. Đối với những cuộc bầu cử liên bang, bạn nhận được một thẻ cử tri qua bưu điện cho biết tên bạn ở trong danh sách cử tri.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Provincial and Federal Elections

省和聯邦選舉

4

The campaign

To vote in a federal or Alberta election, you must be 18 years old and a Canadian citizen. If you are not a Canadian citizen, you may still be able to vote in your municipal election.

The place where you vote is called a poll. It is usually in a school or community building near your home. The enumeration list or voters' card will say which poll you can vote at. You must vote at that poll.



On election day, voters go to the poll. The clerk checks to see if your name is on the list. If you are eligible to vote and your name is not on the list, you have to be **sworn** in at the poll. You are then given a **ballot**. You mark the ballot showing which candidate you choose.

There are usually special arrangements for disabled people who need help getting to the polls. There are also advanced polls for people who cannot vote on election day.

After the polls close, the votes are counted. The people who get the most votes become the elected representatives.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

競選

欲在聯邦或亞省選舉投票，你必須是18歲、加拿大公民，若不是加拿大公民，仍可在地方選舉中投票。

你投票的地方稱為投票站。投票站一般在你住所附近的學校或地方上的建築物內，有投票者卡的計數名單會告知在何站投票。你必須在該站投票。

在選舉日，投票者去投票站。該處文員檢查大名是否列於名單。你如有投票權而大名不列於名單，必須在投票站**宣誓**然後他們給你一票單，你在票單上劃上所擇的候選人。

一般，對於需協助至投票站的傷殘人士有特殊安排。對於無法在選舉日去投票站的人設有先行投票站。

投票站關閉後，就數所投的票。受多數票者成為應選代表。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Wybory provincialne i federalne

Elecciones Federales y Provinciales

Bầu Cử Cấp Tỉnh Và Cấp Liên Bang

Kampania wyborcza

Aby głosować w wyborach federalnych albo provincialnych w Albercie, musisz mieć ukończone 18 lat i być obywatelem kanadyjskim. Jeśli nie jesteś obywatelem kanadyjskim, możesz być uprawniony do głosowania w wyborach municypalnych.

Ośrodek wyborczy jest nazywany po angielsku poll. Zazwyczaj ośrodki wyborcze zlokalizowane są w szkołach lub środowiskowych ośrodkach kultury. Karta potwierdzająca wpis na listę wyborców wskazuje, w którym ośrodku możesz głosować i do tego właśnie ośrodka musisz pójść.

W dniu wyborów głosujący udają się do ośrodków wyborczych. Urzędnik sprawdzi, czy twoje nazwisko znajduje się na liście wyborców. Jeżeli jesteś uprawniony do głosowania a twego nazwiska nie ma na liście wyborców, możesz zostać **zaprzysiężony** w ośrodku. Otrzymasz wówczas **kartę do głosowania**. Na karcie tej zaznaczasz, na którego kandydata głosujesz.

Dla osób niepełnosprawnych, które potrzebują pomocy w dotarciu do ośrodków wyborczych, organizuje się taką pomoc. Urządza się także wcześniej głosowanie dla osób, które nie mogą brać udziału w głosowaniu w dniu wyborów.

Po zamknięciu ośrodków wyborczych oblicza się głosy. Kandydaci, którzy uzyskają najwięcej głosów w wyborach zostają wybranymi reprezentantami.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

La campaña

Para votar en una elección federal o de Alberta, usted tiene que tener 18 años y ser ciudadano canadiense. Si usted no es ciudadano canadiense podrá, sin embargo, votar en las elecciones municipales de su lugar de residencia.

El lugar donde se vota es llamado "poll". En general, es una escuela o un edificio público que está cerca de su casa. La lista de votantes o la tarjeta de votante dirá en qué lugar usted puede votar. Usted debe votar en ese lugar.

El día de la elección, los votantes van al lugar de votación. El empleado verifica si su nombre está en la lista. Si usted está en condiciones de votar y su nombre no figura en la lista, usted debe hacer un **juramento** en el lugar de votación. Entonces le dan una **papeleta para votar**. Usted marca en la papeleta el candidato por el que vota.

En general, se toman medidas especiales para las personas con problemas físicos que necesitan ayuda para ir al lugar de la votación. También hay lugares para votar anticipados para las personas que no pueden votar el día de las elecciones.

Después de haber cerrado el lugar de votación, se cuentan los votos. Las personas que obtienen la mayor cantidad de votos se convierten en los representantes electos.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Cuộc vận động bầu cử

Để được đi bầu trong một cuộc bầu cử của liên bang hay của tỉnh Alberta, bạn phải được 18 tuổi và phải là công dân Gia Nã Đại. Nếu bạn không phải là một công dân Gia Nã Đại, bạn vẫn có thể đi bầu trong cuộc bầu cử hội đồng thị xã.

Nơi mà bạn bỏ phiếu gọi là phòng bầu cử. Phòng bầu cử thường là nơi một trường học hay một nơi gần nhà bạn. Danh sách cử tri hoặc thẻ cử tri sẽ cho bạn biết bạn có thể bỏ phiếu tại phòng bầu cử nào. Bạn phải bỏ phiếu ở phòng bầu cử đó.

Vào ngày bầu cử, cử tri đến phòng bầu cử. Nhân viên tại đó sẽ kiểm tra tên bạn trên danh sách cử tri. Nếu bạn có thể bỏ phiếu nhưng tên bạn không có trong danh sách, bạn phải được **tuyên thệ** ở phòng bầu cử rồi người ta sẽ đưa cho bạn một **lá phiếu**. Bạn đánh dấu vào lá phiếu chỉ ứng cử viên nào bạn chọn.

Thường thường, người ta dán xếp để giúp những người tàn tật cần giúp đỡ để đến phòng bầu cử. Và cũng có phòng bầu cử mở trước ngày bầu cử dành cho những ai không thể đi bầu được vào ngày bầu cử.

Sau khi phòng bầu cử đóng cửa, người ta sẽ kiểm phiếu. Người nào được nhiều phiếu nhất trở thành người đại diện đắc cử.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Provincial and Federal Elections

省和聯邦 選舉

You can bring your concerns to your elected representative

After the **election**, the person **elected** in your area or constituency becomes your representative in **parliament**. If you have a concern, you can write or telephone your **MP** or **MLA**. Most MPs and MLAs respond when they get letters and telephone calls.

To write to your MP, write to the House of Commons, Ottawa. Put your MP's name on the envelope. If **parliament** is meeting, you do not need to put a stamp on your envelope.

If you do not know who your MP is, contact the Canada Service Bureau. The Bureau is listed in the *white pages* under G for Government of Canada. If there is no Canada Service Bureau in your village, town or city, you can still telephone the Bureau for free. See page 9.

To write to your MLA, write to the Legislative Assembly in Edmonton. Put your MLA's name on the envelope. You must put a stamp on the envelope.

你可將關心的問題 向你被選代表提出

選舉後，在你選區的應選人成為你的議會代表。你若有關心的問題，可以書面或電話跟你的眾議員、省議員聯系。大多數眾議員和省議員收到信後和電話後回答。

給眾議員聯系時，寫信至渥太華眾議院 (House of Commons, Ottawa)。將你的眾議員名字寫在信封上。在開會期間，不必在信封上貼郵票。

你若不知誰是你的眾議員，請和 Canada Service Bureau (加拿大服務處) 聯系。服務處在白頁 G 的 Government of Canada (加拿大政府) 下。若貴鄉、城、市無服務處，你仍可免費給服務處打電話，參閱第 9 頁。

給省議員寫信，請寫明埃德蒙頓立法議會 (Legislative Assembly Edmonton) 在信封上書明貴省議員名字，信封上必須貼郵票。

*Look in the dictionary (starting page 56)
for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Wybory provincialne i federalne

Możesz zgłaszać wnioski reprezentantowi swojego okręgu

Po **wyborach** osoba **wybrana** w twoim okręgu wyborczym staje się twoim reprezentantem w **parlamencie**. Jeżeli masz jakieś wnioski lub uwagi, możesz napisać lub zatelefonować do swojego **MP** lub **MLA**. Większość deputowanych odpowiada na listy i telefony.

Aby napisać do MP, pisz na adres: House of Commons, Ottawa. Napisz również na kopercie nazwisko swojego MP. W okresie gdy odbywają się obrady **parlamentu**, nie musisz naklejać znaczka na kopertę.

Jeśli nie wiesz, kto jest twoim MP, skontaktuj się z Canada Service Bureau. Urząd ten jest wymieniony w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Jeśli w twojej miejscowości nie ma Canada Service Bureau, możesz telefonować do niego bezpłatnie. Patrz str 9.

Aby napisać do swojego MLA, pisz na adres: Legislative Assembly, Edmonton. Napisz na kopercie nazwisko MLA. Musisz także nakleić znaczek.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **W**ustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Elecciones Federales y Provinciales

Usted puede llevarle sus inquietudes al representante electo

Después de la **elección**, la persona **electa** en su área o "constituency" se convierte en su representante en el **parlamento**. Si usted tiene una inquietud, puede escribir o llamar por teléfono a su **MP** o a su **MLA**. La mayoría de los MP y de los MLA responden cuando reciben cartas o llamadas telefónicas.

Para escribir a su MP, escríbale a la Cámara de los Comunes (House of Commons), Ottawa. Escriba el nombre de su MP en el sobre. Si el **parlamento** está en período de reuniones, no es necesario poner un sello postal en el sobre.

Si usted no sabe quién es su MP, póngase en contacto con la Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau). La Oficina está en las *páginas blancas* bajo Government of Canada, en la G. Si no hay una oficina de Canada Service Bureau en su poblado, pueblo o ciudad, usted puede, de todos modos, telefonar a la oficina gratuitamente. Ver página 9.

Para escribir a su MLA, escriba a la Asamblea Legislativa (Legislative Assembly) en Edmonton. Escriba el nombre de su MLA en el sobre. Usted debe colocar un sello postal en el sobre.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bầu Cử Cấp Tỉnh Và Cấp Liên Bang

Bạn có thể đưa thỉnh nguyện đến vị đại diện của bạn

Sau cuộc **bầu cử**, người được **đắc cử** trong vùng hoặc khu vực bầu cử của bạn trở thành người đại diện của bạn ở **ngị viện**. Nếu bạn có thắc mắc, bạn có thể viết thư hoặc gọi điện thoại cho vị **dân biểu** hay **ngị viên hội đồng tỉnh** của bạn. Hầu hết các vị dân biểu và nghị viên hội đồng tỉnh đều trả lời khi họ nhận được thư hay điện thoại.

Muốn viết thư cho vị dân biểu của bạn, hãy gọi đến hạ nghị viện ở Ottawa. Viết tên của vị dân biểu trên bì thư. Nếu **quốc hội** đang họp bạn không cần phải dán tem vào bì thư.

Nếu bạn không biết tên của vị dân biểu của bạn, hãy liên lạc với Canada Service Bureau. Văn phòng này được đăng trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho Government of Canada (Chính phủ Gia Nã Đại). Nếu không có văn phòng của Canada Service Bureau nơi vùng bạn ở, bạn vẫn có thể gọi văn phòng này miễn phí. Xem trang 9.

Muốn viết cho nghị viên hội đồng tỉnh của bạn, hãy viết cho Hội Đồng Tỉnh ở Edmonton. Viết tên của vị nghị viên trên bì thư. Bạn phải dán tem vào bì thư.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Provincial and Federal Elections

省和聯邦 選舉

You can bring your concerns to your elected representative

If you do not know who your MLA is, you can contact the Legislative Assembly in Edmonton. The telephone number is 427-2477. Use the R.I.T.E. system if you do not live in Edmonton. Information on the R.I.T.E. system is on page 9. The R.I.T.E. operator also has listings of MLAs throughout Alberta.

MLAs and MPs also pay attention to community organizations and interest groups. If you have a special concern and you hear about an organization or group of people with the same concern, you can join that organization or group. Together, you can try to get the attention of an MLA or MP who will try to make the members of parliament aware of your concern. If you agree with a political party's ideas, you can join that party and work to get more elected representatives in parliament.

你可將關心的問題 向你被選代表提出

你若不識你的省議員，可與埃德蒙頓的立法議會聯系，電話是427-2477。你若不住在埃德蒙頓，請用瑞特系統，第9頁上有關於瑞特系統的信息。該系統接線生有全亞省省議員名單。

省議員和眾議員關心地方組織和事業利害團體，你若有特關心的問題而聽說一組織或團體的人志同，可以加入該組織或團體。你們一起，可以喚起省議員或眾議員的注意而他們可以喚起他們同事對你關心問題的注意。你若同意一政黨的宗旨，可以參加該黨，為其工作，在議會爭取更多應選代表。

*Look in the dictionary (starting page 56)
for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Wybory provincialne i federalne

Możesz zgłaszać wnioski reprezentantowi swojego okręgu

Jeśli nie wiesz, kto jest MLA w twoim okręgu, możesz skontaktować się z Legislative Assembly w Edmonton. Ma ono numer telefonu 427-2477. Jeżeli nie mieszkasz w Edmonton, skorzystaj z systemu R.I.T.E. Informację o systemie R.I.T.E. znajdziesz na str 9. Operator R.I.T.E. posiada także listę MLA z całej Alberta.

MLA i MP zwracają szczególną uwagę na wnioski, które są skierowane do nich przez organizacje społeczne oraz grupy zainteresowań. Jeśli masz jakiś szczególnie problem a słyszałeś o organizacji lub grupie osób zajmującej się tym samym problemem, możesz przyłączyć się do niej. Możecie wspólnie starać się zwrócić uwagę MLA lub MP na ten problem, a on z kolei będzie się starać przekazać waszą sprawę członkom parlamentu. Jeżeli zgadzasz się z ideami którejs z partii politycznych, możesz zapisać się do tej partii i działać w niej, starając się wprowadzić więcej jej reprezentantów do parlamentu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Elecciones Federales y Provinciales

Usted puede llevarle sus inquietudes al representante electo

Si usted no sabe quién es su MLA, puede ponerse en contacto con la Asamblea Legislativa, en Edmonton. El número de teléfono es 427-2477. Utilice el sistema R.I.T.E. si usted no vive en Edmonton. La información sobre el sistema R.I.T.E. está en la página 9. Además, el operador del sistema R.I.T.E. tiene una lista de los MLA de toda Alberta.

Los MLA y los MP también prestan atención a las organizaciones comunitarias y a los grupos que comparten ciertos intereses. Si usted tiene una inquietud especial y conoce alguna organización o grupo de gente que tiene la misma inquietud, puede unirse a esa organización o a ese grupo. Juntos, pueden tratar de que un MLA o un MP los atienda; y él tratará de que los miembros del parlamento conozcan la inquietud de ustedes. Si usted está de acuerdo con las ideas de un partido político, puede unirse a ese partido y trabajar para obtener más representantes electos en el parlamento.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bầu Cử Cấp Tỉnh Và Cấp Liên Bang

Bạn có thể đưa thỉnh nguyện lên vị đại diện của bạn

Nếu bạn không biết tên của vị nghị viên của bạn, bạn có thể liên lạc với Hội Đồng Tỉnh ở Edmonton. Số điện thoại là 427-2477. Xứ dụng hệ thống R.I.T.E. nếu bạn không sống ở Edmonton. Chi tiết về hệ thống R.I.T.E. trên trang 9. Điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. cũng có danh sách của các vị nghị viên hội đồng tỉnh khắp tỉnh Alberta.

Nghị viên hội đồng tỉnh và dân biểu cũng chú ý đến những tổ chức trong vùng. Nếu bạn có một mối quan tâm đặc biệt và bạn nghe nói về một tổ chức hoặc một nhóm người có cùng một mối quan tâm, bạn có thể gia nhập tổ chức đó hoặc nhóm người đó. Cùng với họ, bạn có thể tìm cách làm cho những vị dân biểu và nghị viên ý thức được mọi quan tâm của bạn. Nếu bạn đồng ý với quan điểm của một đảng chính trị, bạn có thể gia nhập đảng đó và làm thế nào để có được nhiều người đại diện được đắc cử vào nghị viện.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

In Canada, we have...
criminal law
civil law

在加拿大，我們有...
民 法
刑 法

Civil law

Civil law has to do with relationships between people and organizations. You can **sue** a person and take the person to court if the person...

- owes you money and refuses to pay
- has broken an agreement with you
- has harmed you

民 法

民法處理人民和組織的關係。你可以控告一人，訴之於法庭，如其人...

- 欠你錢而不願償還
- 毀 約
- 損害了你

You can sue for up to \$2,000 in a Small Claims Court. To contact a Small Claims Court, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find Attorney General. There you will find the telephone number and address of a Small Claims Court near you. The Small Claims Court will give you the papers needed to start the suit. The court can tell you what steps you must take.

不超2,000元可訴諸小賠償法庭 (Small Claims Court)。和小賠償法庭聯系，請在白頁 G 的 Government of Alberta (亞伯達政府) 中找 Attorney General (檢察總長)。那裏你會有你附近的小賠償法庭的地址和電話。法庭會給你申訴需要的表格、告知採取何種步驟。

If you sue for more than \$2,000, you usually need a **lawyer**. The person you are suing also needs a lawyer. Often the two lawyers can come to an agreement before the problem goes to court.

申訴若超2,000元，通常需要一位律師。被控者也需律師。兩律師通常在案子到法庭前達成協議。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Kanada ma:
prawo kryminalne
prawo cywilne.

Prawo cywilne

Prawo cywilne określa stosunki między ludźmi oraz organizacjami. Możesz wnieść na kogoś skargę do sądu, gdy ta osoba:

- jest ci winna pieniądze i odmawia ich zwrotu
- złamała umowę z tobą
- wyrządziła ci szkodę.

Jeśli zaskarżona suma pieniędzy nie przekracza \$2000, możesz sprawę skierować do Small Claims Court (Sąd do Spraw Drobnych). Aby skontaktować się z takim sądem, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Znajdź hasło Attorney General (Prokurator Generalny). Tam znajdziesz numer telefonu i adres sądu Small Claims Court w twojej okolicy. W sądzie otrzymasz dokumenty do wszczęcia pozwu oraz informacje, jakie kroki musisz podjąć.

Gdy twój pozew opiewa na sumę wyższą, niż \$2000, zazwyczaj niezbędne jest zaangażowanie **prawnika**. Osoba pozwana również potrzebuje prawnika. Często obaj prawnicy mogą dojść do porozumienia, zanim sprawa zostanie przekazana do sądu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

En Canadá, tenemos:
ley penal
ley civil

Ley civil

La ley civil se ocupa de las relaciones entre la gente y las organizaciones. Usted puede **demandar** a una persona y llevar a esa persona a un tribunal, si esa persona:

- le debe a usted dinero y se niega a pagar
- ha roto un acuerdo que tenía con usted
- le ha hecho a usted algún daño

Usted puede hacer una demanda de hasta 2.000 dólares en un Tribunal de Asuntos Menores (Small Claims Court). Para ponerse en contacto con un Tribunal de Causas Menores, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Busque Attorney General. Allí usted encontrará el número de teléfono y la dirección de un "Small Claims Court" que esté cerca de su casa. En el Tribunal de Causas Menores le darán los papeles necesarios para empezar el juicio. En el tribunal podrán decirle cuáles son los pasos que usted debe seguir.

Si usted demanda por más de 2.000 dólares, en general necesita un **abogado**. La persona a la cual usted demanda también necesita un abogado. A menudo, los dos abogados pueden llegar a un acuerdo antes de que el problema vaya a un tribunal.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Ở Gia Nã Đại, chúng ta có . . .
Luật hình
Luật hộ (Civil Law) hay Luật dân sự

Luật hộ

Luật hộ phụ trách về những vấn đề liên quan đến sự quan hệ giữa người dân và giữa người dân với các tổ chức. Bạn có thể **đi kiện** một người và đưa người này ra tòa nếu họ . . .

- Nợ bạn tiền và không chịu trả
- Vi phạm hợp đồng với bạn
- Làm hại bạn

Bạn có thể kiện đòi bồi thường tối đa là \$2.000 ở Tòa Tiểu Hình. Muốn liên lạc với một tòa tiểu hình, bạn hãy lật phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta). Tìm chữ Attorney General (Viên Chương Lý). Ở đó bạn sẽ tìm được số điện thoại và địa chỉ của một Tòa Tiểu Hình gần nhà bạn. Tòa Tiểu Hình sẽ cho bạn giấy tờ cần thiết để làm đơn kiện. Tòa có thể nói cho bạn biết bạn phải làm những gì.

Nếu bạn kiện đòi bồi thường trên \$2.000, thông thường bạn phải cần một **luật sư**. Người mà bạn đang kiện cũng cần một luật sư. Thương lượng hai vị luật sư này có thể tìm ra một giải pháp trước khi vấn đề được đem ra tòa án.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

Criminal law

Criminal laws are government laws passed by parliament. Criminal laws include...
 laws listed in the Criminal Code of Canada
 drug or narcotic laws
 other government laws

These laws reflect the values of most Canadians. They affect our private and family lives. For example, it is against the law for a man to abuse his wife or children. It is also against the law for parents to neglect their children.

Breaking the law is a **crime** or an **offence**. There are...

- summary offences
- Indictable offences

Some offences can be both summary and indictable.

Summary offences. Breaking most provincial or municipal laws is usually a summary offence. For example, if you drive too fast on a highway, you commit a summary offence.



Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

刑法

刑法是議會通過的政府法律，刑法有...
 加拿大刑典中所列法律
 藥品和麻醉品法律
 其他政府法律

這些法律反映大多數加人的價值觀，影響我們私人和家庭的生活。例，虐待妻子或兒女屬違法；父母疏忽子女屬違法。

違法是罪行或惡行。有...

- 簡訴惡行 (summary offences)
- 可起訴惡行 (indictable offences)

有些惡行，既為簡訴、又為可起訴。

簡訴惡行。違反省和地方大部份的法律行為一般是簡訴惡行。例，你若在公路上駕駛超速，那是犯了簡訴惡行。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Prawo kryminalne

Przepisy prawa kryminalnego są to państwowe przepisy prawne zatwierdzone przez parlament. Należą do nich:

przepisy zawarte w Kanadyjskim Kodzie Kryminalnym

przepisy dotyczące narkotyków

inne przepisy państwowe.

Wszystkie te przepisy odzwierciedlają poczucie prawa większości Kanadyjczyków. Mają one znaczenie w życiu osobistym i rodzinnym. Na przykład niezgodne z prawem jest znęcanie się męża nad żoną i dziećmi. Niezgodne z prawem jest także zaniechanie dzieci przez rodziców.

Złamanie przepisów prawnych jest **przestępstwem** lub **wykroczeniem**. Wykroczenia mogą być:

pospolite

zaskarżalne (podlegające wniesieniu sprawy do sądu).

Niektóre wykroczenia mogą być jednocześnie pospolite i zaskarżalne.

Wykroczenia pospolite. Nieprzestrzeganie większości przepisów prowincjonalnych lub municypalnych stanowi zazwyczaj wykroczenie pospolite. Jeśli na przykład przekraczasz samochodem dozwoloną na autostradzie prędkość, popełniasz wykroczenie pospolite.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Ley penal

Las leyes penales son leyes del gobierno sancionadas por el parlamento. Las leyes penales incluyen:

las leyes que figuran en el Código Penal de Canadá (Criminal Code)

leyes de drogas y narcóticos

otras leyes de gobierno

Estas leyes reflejan los valores de la mayoría de los canadienses. Ellas afectan nuestras vidas privadas y familiares. Por ejemplo, es ilegal que un hombre maltrate a su mujer o a sus hijos. También es ilegal que los padres descuiden a sus hijos.

La desobediencia a la ley es un **delito** o una **falta**. Hay:

delitos sumariales

delitos procesales

Algunos delitos pueden ser tanto sumariales como procesales.

Delitos sumariales. La desobediencia a la mayoría de las leyes provinciales o municipales es, por lo general, un delito sumarial. Por ejemplo, si usted maneja demasiado rápidamente en una carretera, usted comete un delito sumarial.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Luật hình

Luật hình là luật pháp của chính phủ do quốc hội thông qua. Luật hình gồm có . . .

Luật trong bộ Luật Hình của Gia Nã Đại

Các điều luật về thuốc phiện và ma túy

Những luật khác của chính phủ

Những điều luật này phản ảnh giá trị của hầu hết dân chúng Gia Nã Đại. Nó ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình và riêng tư của chúng ta. Thí dụ, một người đàn ông hành hạ vợ con là trái luật. Cha mẹ bỏ bê con cái cũng là trái luật.

Vi phạm luật pháp là một **tội trạng**. Có hai loại . . .

Tội vi cảnh

Tội có thể bị truy tố

Một số tội có thể cả vi cảnh và có thể bị truy tố.

Tội vi cảnh (Summary offences). Vi phạm luật của tỉnh hoặc của thị xá thường là một tội vi cảnh. Thí dụ, nếu bạn lái xe quá nhanh trên xa lộ, là bạn phạm tội vi cảnh.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

Criminal law

If you commit a **summary offence**, you can get a **ticket** or **summons**. For example, if you are driving too fast, a **police officer** can stop you and give you a ticket.

The ticket will say...
 what offence you committed
 what **fine** you must pay
 what date you have to pay the fine by
 where you pay the fine

The ticket will also give a court date. If you did not commit the offence, you can appear in court on that date and challenge the ticket.

It is very serious not to pay the fine. A **warrant** may be made for your arrest and you will have to go to **court**. For example, if you are given a traffic ticket and do not pay, a **judge** may issue a **warrant** for your arrest.

Indictable offences. Indictable offences are more serious. For example, theft, fraud and **assault** are usually indictable offences.

If you commit an indictable **offence**, you can be arrested. A **police officer** can arrest you right away, if the officer sees you commit the **crime**. A **warrant** may be made for your arrest if the officer did not see you commit the offence but has good reason to believe you committed it.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

刑 法

你若犯了簡訴惡行，可收到一罰款票或傳票。例，你若駕駛超速，警員可止車，給一罰款票。

罰款票上有...

所犯何種惡行

必須付多少

必須於何日付罰款

何處付罰款

罰款票上有出庭日期，你若未犯惡行可在指定日期出庭，說明罰款票不合理。

不付罰款很嚴重，可能出拘票逮捕你。你就必須出法庭，例，你若有一罰款票而不付罰款，法官可能出拘票逮捕你。

可起訴惡行，可起訴惡行更為嚴重，例，盜竊、欺詐、施暴，一般是可起訴惡行。

你若犯可起訴惡行，可被逮捕。警員若見到你犯罪行，可立刻逮捕你，若該警員未見你犯惡行，但有正當原因相信你犯了惡行，可做拘票逮捕你。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Prawo kryminalne

Jeśli popełnisz **wykroczenie** pospolite, możesz otrzymać **mandat** lub **wezwanie do sądu**. Jeżeli np. przekraczasz dozwoloną prędkość, **policjant** może cię zatrzymać i ukarać mandatem.

Mandat zawiera informacje:

jakie wykroczenie popełniłeś

jak wysoką **grzywnę** musisz zapłacić

do kiedy grzywna musi być zapłacona

gdzie należy zapłacić grzywnę.

Mandat będzie także zawierał datę stawienia się w sądzie. Jeśli nie popełniłeś wykroczenia, możesz stawić się w sądzie tego dnia i wnieść sprzeciw w sprawie mandatu.

Niezapłacenie grzywny jest poważnym przestępstwem. W takim przypadku możesz otrzymać **nakaz aresztowania** i stawienia się w sądzie. Jeśli na przykład otrzymałeś mandat za naruszenie przepisów drogowych i nie zapłaciłeś grzywny, **sędzia** może wydać nakaz aresztowania cię.

Wykroczenia zaskarżalne. Wykroczenia zaskarżalne są poważniejsze. Do tej kategorii należą zwykle kradzież, oszustwo lub **czynne znieważenie**.

Jeżeli popełnisz **wykroczenie** zaskarżalne, możesz być aresztowany. **Policjant** może aresztować cię natychmiast, jeśli był on świadkiem popełnienia **przestępstwa**. **Nakaz aresztowania** może być wydany, jeżeli policjant nie był bezpośrednim świadkiem wykroczenia, ale ma uzasadnione podstawy przypuszczać, że je popełniłeś.

Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Ley penal

Si usted comete un **delito** sumarial, puede ser que le hagan una **boleta de multa** o un **acta sumarial**. Por ejemplo, si usted está manejando demasiado rápidamente, un oficial de policía puede detenerlo y hacerle una boleta de multa.

La boleta de multa dirá:

qué falta cometió usted

qué multa debe pagar

el plazo que tiene para pagar la multa

dónde debe pagar la multa

La boleta de multa también dará un fecha para ir al tribunal. Si usted no cometió la falta, puede ir al tribunal ese día y recusar la boleta de multa.

Es muy grave no pagar la multa. Puede ser que emitan una **orden** de arresto y usted deberá ir al tribunal. Por ejemplo, si le ponen una boleta de multa por una falta de tránsito y usted no la paga, un **juez** puede emitir una orden de arresto para usted.

Delitos procesales. Los delitos procesales son más graves. Por ejemplo, el robo, el fraude y el **ataque** son, en general, delitos procesales.

Si usted comete un **delito** procesal, puede ser arrestado. Un **oficial de policía** puede arrestarlo inmediatamente si el oficial ve que usted comete un delito. Se puede emitir una **orden** de arresto si el oficial no vio que usted cometió el delito pero tiene buenas razones para creer que usted lo cometió.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.*

Bạn Và Luật Pháp

Luật hình

Nếu bạn phạm một **tội** vi cảnh, bạn có thể bị **giấy phạt** hoặc **trát đòi hầu tòa**. Thí dụ nếu bạn lái xe quá nhanh, một **cảnh sát viên** có thể chặn xe bạn lại và đưa bạn giấy phạt.

Tám giấy phạt sẽ nói rõ . . .

bạn phạm tội gì

bạn phải trả bao nhiêu **tiền phạt**

kỳ hạn bạn phải trả tiền phạt

bạn phải trả tiền phạt ở đâu

Tám giấy phạt cũng sẽ ghi ngày ra tòa. Nếu bạn không phạm tội, thì bạn có thể ra tòa vào ngày đó và không chấp nhận giấy phạt.

Không trả tiền phạt là một điều rất nghiêm trọng. Một **tờ lệnh** có thể được ban hành và bắt bạn và bạn sẽ phải ra **tòa**. Thí dụ, nếu bạn bị lãnh một tờ giấy phạt về lưu thông và không trả tiền phạt, một vị **quan tòa** có thể sẽ ban hành một tờ lệnh để bắt bạn.

Tội có thể bị truy tố (Indictable offences). Là tội nghiêm trọng hơn. Thí dụ, trộm cắp, gian lận và **hành hung** thường là những tội có thể bị truy tố.

Nếu bạn phạm một **tội** có thể bị truy tố, bạn có thể bị bắt. Một **cảnh sát viên** có thể bắt bạn ngay tức khắc nếu người này thấy bạn phạm **tội**. Một **tờ lệnh** có thể được ban hành để bắt bạn nếu người cảnh sát viên không thấy bạn phạm tội nhưng có lý do để tin rằng bạn đã phạm tội đó.

*Tìm nghĩa của những chữ **In đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).*

You and the law

你和法律

Getting a lawyer

A lawyer is a person trained to know about the law. You will need a lawyer if...

- you need information or help with the law
- you are **suing** someone for more than \$2,000
- you are being sued
- you are **charged** with a serious crime and must appear in **court**.

A lawyer can tell you what your rights are and give you advice if you are having problems with the law. Lawyers are listed in the *yellow pages*. You can also ask friends and relatives for the name of a lawyer.

If you cannot afford a lawyer, there are several programs that can help you.

Lawyer Referral. Lawyer Referral is a service provided by the Alberta Law Society. To contact Lawyer Referral, look in the *white pages* under L.

Lawyer Referral will give you the names of three lawyers. You can ask for a lawyer who speaks your language. When you telephone a lawyer, explain that you were referred by Lawyer Referral. The first half-hour of your appointment will cost about \$10.

聘律師

律師是一個受過法律培訓的人。你需一位律師，如果...

- 你需要法律方面的信息和協助
- 你控告某人而超過2,000元。
- 你被控。
- 你被控犯嚴重罪惡，必須上法庭。

律師可告知你有何權利，而你若犯法給你參謀。電話簿黃頁中列有律師名字。你也可問親友要一位律師的名字。

你若無力支付律師，不少方案可協助你。

律師介紹處 (**Lawyer Referral**) 是亞省律師公會提供的服務。欲和該處聯系，請於電話簿白頁L字下找。

律師介紹處會向你提出三位律師。你可聘說華語律師。給律師打電話時請說明是介紹處介紹的，首半小時的會見費是10元。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Angażowanie prawnika

Prawnik jest to osoba znająca przepisy prawne. Prawnik będzie ci potrzebny, jeżeli:

- potrzebujesz informacji lub pomocy prawnej
- wnosisz skargę do sądu o sumę wyższą, niż \$2000
- zostałeś pozwany do sądu
- jesteś **oskarżony** o popełnienie poważnego **przestępstwa** i musisz stawić się w **sądzie**.

Prawnik może cię poinformować, jakie są twoje prawa i udzielić rad w problemach prawnych. Prawnicy wymienieni są w książce telefonicznej *yellow pages*. Możesz także dowiedzieć się, czy przyjaciele lub krewni nie mają znajomego prawnika.

Jeśli nie stać cię na opłacenie prawnika, istnieją programy, które mogą być pomocne.

Lawyer Referral (Porady Prawne). Są to usługi prowadzone przez Alberta Law Society (Stowarzyszenie Prawników Alberta). Aby skontaktować się z Lawyer Referral, szukaj w książce *white pages* pod literą L.

Lawyer Referral poda ci nazwiska trzech prawników. Możesz spytać, czy znają prawnika mówiącego twoim językiem. Gdy zatelefonujesz do prawnika, wyjaśnij, że zostałeś skierowany przez Lawyer Referral. Opłata za pierwsze pół godziny konsultacji będzie wówczas wynosiła około \$10.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Cómo buscar un abogado

Un abogado es una persona con preparación para conocer las leyes. Usted necesitará un abogado si:

- usted necesita información o ayuda legal
- si usted **demanda** a alguien por más de 2.000 dólares
- si lo demandan a usted
- si a usted lo **acusan** de un **delito** grave y debe presentarse ante un **tribunal**.

Un abogado puede decirle cuáles son sus derechos y asesorarlo si usted tiene problemas legales. Los abogados se encuentran en las *páginas amarillas*. También puede preguntar a sus amigos y parientes el nombre de un abogado.

Si usted no puede pagar un abogado, hay varios programas que pueden ayudarlo.

Lawyer Referral (Indicación de abogados). El servicio de Lawyer Referral está a cargo de la Sociedad de Derecho de Alberta. Para ponerse en contacto con Lawyer Referral, busque en las *páginas blancas* Lawyer Referral en la L.

Lawyer Referral le dará el nombre de tres abogados. Usted puede preguntar por un abogado que hable su idioma. Cuando usted llame por teléfono a uno de los abogados, explíquele que Lawyer Referral le dio su nombre. La primera media hora de su cita le costará unos 10 dólares.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Mướn một luật sư

Một luật sư là một người được đào tạo để biết về luật. Bạn sẽ cần một luật sư nếu . . .

- Bạn cần tin tức hoặc giúp đỡ về luật pháp
- Bạn đang **đi kiện** một người nào hơn \$2.000
- Bạn đang bị **kiện**
- Bạn bị **buộc tội** về một **trọng tội** và phải ra **tòa**

Một luật sư có thể nói cho bạn biết quyền của bạn là những gì và giúp ý kiến cho bạn nếu bạn đang có vấn đề với luật pháp. Tên của luật sư có đăng trong phần trang màu vàng của cuốn điện thoại niên giám. Bạn cũng có thể hỏi bạn bè, bà con để kiếm luật sư.

Nếu bạn không đủ tiền để trả luật sư, có nhiều chương trình có thể giúp bạn.

Vấn phòng giới thiệu luật sư (Lawyer Referral). Là một dịch vụ do Hội Luật Sư Alberta cung cấp. Muốn liên lạc với một Văn Phòng Giới Thiệu luật sư, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ L.

Vấn phòng giới thiệu luật sư sẽ cho bạn biết tên của ba vị luật sư. Bạn có thể yêu cầu một luật sư nói được ngôn ngữ của bạn. Khi điện thoại cho một luật sư, bạn hãy giải thích cho vị luật sư này biết rằng bạn được Văn Phòng Giới Thiệu luật sư giới thiệu đến. Nửa giờ đầu tiên của cuộc hẹn sẽ tốn vào khoản \$10.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

Getting a lawyer

If you need to talk to the lawyer for more than half an hour, you will have to pay the lawyer's regular fee. Ask the lawyer right away about the cost. In 1984, talking to a lawyer for a half hour usually cost about \$50.

Legal Aid. Legal Aid pays lawyers to help people who have low incomes and cannot afford a lawyer. If later you begin to earn more money, you will have to pay Legal Aid for the services you received.

To contact Legal Aid, look in the *white pages* under Legal Aid Society of Alberta.

You can also ask an **immigrant aid organization** for the name of a lawyer. The organization may know a lawyer who speaks your language.

聘律師

你和律師的談話若超過半小時，必須付他正規費。見他時即問費用若干。1984年，和律師談半小時的費通常是50元。

法律輔助處。該處付律師費，協助低收入、無力付費的人。如果以後你一開始賺更多錢，應付該處代出的法律費。

欲和法律輔助處聯系，請查 **Legal Aid Society of Alberta** (亞伯達法律輔助處)，在電話簿白頁中。

你也可從**移民輔助組織**獲得一律師名字，該組織可能知道一位說華語的律師。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Angażowanie prawnika

Jeśli musisz rozmawiać z prawnikiem dłużej niż pół godziny, będziesz musiał zapłacić mu jego normalne honorarium. Zapytaj prawnika od razu, jak wysokie jest jego honorarium. W roku 1984 półgodzinna konsultacja z prawnikiem kosztowała zwykle około \$50.

Legal Aid (Pomoc Prawna). *Legal Aid* opłaca prawników, aby pomagali ludziom o niskich dochodach, nie mogącym ponieść kosztów porad prawnych. Jeśli w przyszłości zaczniesz zarabiać więcej pieniędzy, będziesz musiał zapłacić agencji *Legal Aid* za usługi prawne, które otrzymałeś.

Aby skontaktować się z *Legal Aid*, szukaj w książce *white pages* pod hasłem *Legal Aid Society of Alberta*.

Możesz także poprosić o podanie nazwiska prawnika w **organizacji pomocy emigrantom**. Mogą tam znać prawnika, który mówi twoim językiem.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Cómo buscar un abogado

Si usted necesita hablar con un abogado más de media hora, deberá pagar los honorarios normales del abogado. Pregúntele al abogado inmediatamente el costo de la consulta. En 1984, una consulta de media hora con un abogado costaba unos 50 dólares.

Legal Aid (Ayuda Legal). *Legal Aid* tiene abogados para ayudar a la gente con ingresos bajos que no puede pagar un abogado. Si más adelante usted empieza a ganar más dinero, tendrá que pagarle a *Legal Aid* los servicios que recibió.

Para ponerse en contacto con *Legal Aid*, busque en las *páginas blancas* *Legal Aid Society of Alberta*.

También puede preguntarle a una **organización de ayuda al inmigrante** el nombre de un abogado. Es posible que la organización conozca un abogado que hable su idioma.

Busque en el diccionario (**empieza en la página 56**) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Mướn một luật sư

Nếu bạn cần nói chuyện với vị luật sư hơn nửa giờ, bạn sẽ phải trả theo giá thông thường của luật sư. Hỏi vị luật sư ngay về giá tiền. Năm 1984, nói chuyện với luật sư khoảng nửa giờ thường tốn vào khoảng \$50.

Văn phòng Trợ Giúp Pháp Lý (Legal Aid). Văn phòng này sẽ trả tiền luật sư giúp những người có lợi tức thấp và không đủ khả năng mướn một luật sư. Nếu sau này bạn bắt đầu kiếm được nhiều tiền hơn, bạn sẽ phải hoàn trả lại số tiền mà Văn Phòng Trợ Giúp Pháp Lý đã trả giúp bạn trước đây.

Muốn liên lạc với một văn phòng Trợ Giúp Pháp Lý (Legal Aid), bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ *Legal Aid Society of Alberta* (Hội Trợ Giúp Pháp Lý của Alberta).

Bạn cũng có thể hỏi một **tổ chức giúp đỡ người di trú** tên của một vị luật sư. Tổ chức này có thể biết được luật sư nào nói được ngôn ngữ của bạn.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (**bắt đầu trên trang 56**).

You and the Law

你和法律



5

Police protection

All of Alberta has **police** protection. There is a Canadian **police force** called the Royal Canadian Mounted Police (R.C.M.P.). It provides protection...

- in many cities and towns
- on highways and areas outside the cities and towns

Some cities and towns also have their own police force. It protects people living in that city or town. It may work together with the R.C.M.P. If there are criminal problems it cannot handle alone.

The police can...

- protect you if anyone wants to harm you or your property
- give a **summons** or **ticket** to anyone who has committed an **offence**
- arrest someone who has committed a serious offence.

The police are available 24 hours a day. All police have a badge and **identification**. There are police who wear uniforms and plain-clothed police who wear ordinary clothing.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

警員保護

亞省一切居民都有警員保護。加拿大有一警隊叫做加拿大皇家騎警 (Royal Canadian Mounted Police 簡稱 R.C.M.P.)，提供保護...

- 在許多城市
- 在城市之外的公路和地方

某些城市有自己的警隊；他們保護在他們城市的居民。如果有些刑事問題他們無法獨自解決，就可能和皇家騎警合作。

警員可以...

- 保護你，若有人要損害你或你的財產。
- 任何人犯了惡行，給一傳票或罰款票。
- 逮捕任何犯嚴重惡行的人。

一天廿四小時都有警員工作。一切警員都有身份徽。有的穿制服，有的穿便服。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Ochrona policyjna

Wszyscy w Albercie mają zapewnioną ochronę policyjną. Kanadyjska **policeja** nosi nazwę Royal Canadian Mounted Police (R.C.M.P.) (Królewska Kanadyjska Policja Konna). Pełni ona służbę:

- w wielu miastach i miasteczkach
- na drogach publicznych oraz obszarach poza miastami.

Niektóre miasta i miasteczka mają swoje własne oddziały policji, które sprawują swoje obowiązki na terenie tych miast lub miasteczek. Mogą one współdziałać z R.C.M.P., jeśli wystąpią problemy kryminalne wymagające pomocy R.C.M.P.

Policja może:

- udzielić ci pomocy, jeśli ktoś wyrządza szkodę tobie lub twemu mieniu
- wręczyć **wezwanie do sądu** lub **mandat** osobie, która popełniła **wykroczenie**
- aresztować osobę, która popełniła poważne wykroczenie.

Z policją można się skontaktować przez całą dobę. Wszyscy policjanci mają odznaki i **dowody tożsamości**. Funkcjonariusze policji mogą być umundurowani lub też nosić ubrania cywilne.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Protección policial

En toda Alberta hay protección **policial**. Hay un **cuerpo policial** canadiense llamado Real Policía Montada de Canadá (Royal Canadian Mounted Police, abreviado R.C.M.P.). Da protección:

- en muchas ciudades y pueblos
- en las carreteras y en áreas que están fuera de las ciudades y pueblos

Algunos ciudades y pueblos tienen también su propio cuerpo policial. Ese cuerpo policial protege a las personas que viven en esa ciudad o pueblo. Es posible que trabajen en colaboración con la R.C.M.P. si hay problemas delictivos que no pueden manejar solos.

La Policía puede:

- protegerlo a usted si alguien quiere hacerle daño o dañar su propiedad
- extender un **acta sumarial** o una **boleta de multa** a alguien que ha cometido una **falta**.
- arrestar a alguien que ha cometido un delito grave.

La Policía está disponible las 24 horas del día. Todos los policías tienen un distintivo y un **documento de identidad**. Hay policías que usan uniforme y policías que no usan uniforme sino que van vestidos de civil.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Sự bảo đảm an ninh của cảnh sát

Alberta có sự bảo đảm an ninh của **cảnh sát** khắp nơi. Có một **lực lượng cảnh sát** của chính phủ Gia Nã Đại gọi là Cảnh sát Hoàng Gia Gia Nã Đại (R.C.M.P.) lực lượng cảnh sát này bảo đảm an ninh . . .

- Trong nhiều thành phố và thị trấn
- Trên xa lộ và những vùng ngoài ô thành phố và thị trấn.

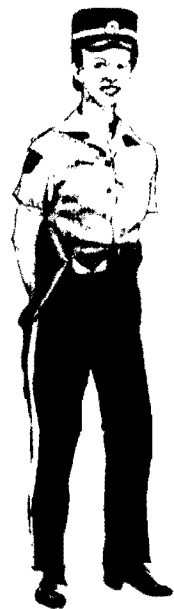
Một số thành phố và thị trấn có lực lượng cảnh sát riêng bảo vệ người dân sống trong thành phố hoặc thị trấn đó. Lực lượng cảnh sát này có thể làm việc với cảnh sát Hoàng Gia (R.C.M.P.) nếu có những vụ án về hình sự mà họ không thể xử lý một mình.

Cảnh sát có thể . . .

- Bảo vệ bạn nếu có bất cứ ai muốn làm hại đến bạn thân hoặc tài sản của bạn
- Đưa **trát đòi hầu tòa** hay **giấy phạt** cho bất cứ ai phạm **tội**
- Bắt người phạm trọng tội

Cảnh sát sẵn sàng 24 giờ một ngày. Tất cả cảnh sát đều có huy hiệu và **thẻ chứng minh**. Cảnh sát mặc đồng phục và cảnh sát chim mặc thường phục.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).



You and the Law

你和法律

Police protection

In Edmonton and Calgary, you can contact the police any time by telephoning 911. In other centres, you dial 0. When the operator answers, ask for Zenith 5000.

Some police have Race Relations departments. People who speak different languages and are from different cultures work with these departments. If there is a problem between a police officer and someone from a minority group, the Race Relations department may help. The Race Relations department also helps if a person cannot speak English and therefore cannot understand what the police are saying.

Immigration officers have some of the powers of police officers. They can...

- ask to see identification
- arrest people and hold their travel documents
- get a person's fingerprints and photograph

Immigration officers can only do these things if they have good reason to believe the person has disobeyed an immigration law.

警員保護

在埃德蒙頓和卡爾加里，你可撥911電話和警員聯系。在他處，撥0，接線生回答時，請他撥Zenith 5000。

某些警局有種族關係處，該處工作人員說多種語言來自不同文化背景，警員若和少數民族中人發生問題，種族關係處可能協助。該處也可協助不會說英語的人，其人可能不了解警員說些甚麼。

移民局人員有警員的某些權力，他們能…
要求出示身份證。

逮捕人，執其護照或簽證。

替人打手印、照相。

移民局人員只有在有充足原因，以為一人不服從移民法時才能這麼做。

*Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Ochrona policyjna

Jeżeli chcesz skontaktować się z policją, w Edmonton i Calgary telefonuj pod numer 911. W innych miejscowościach wykręć cyfrę "0". Gdy odezwie się operator, poproś o numer Zenith 5000.

Niektóre komisariaty policji mają wydziały Race Relations (Stosunki Rasowe). Pracownicy tych wydziałów mówią różnymi językami i reprezentują różne kultury. Jeśli wydarzy się konflikt między funkcjonariuszem policji a osobą należącą do mniejszości narodowej, wydział Race Relations może udzielić pomocy. Wydział ten pomaga również w sytuacjach, gdy ktoś nie zna angielskiego i nie może zrozumieć, co mówią policjanci.

Pracownicy służby imigracyjnej (immigration officers) mają pewne uprawnienia takie, jak funkcjonariusze policji. Mogą oni:

zażądać okazania dowodu tożsamości
dokonać aresztowania i zatrzymać dokumenty podróży
pobrać odciski palców i wykonać zdjęcie fotograficzne.

Pracownicy służby imigracyjnej mają takie uprawnienia tylko wówczas, gdy istnieją poważne podstawy do przypuszczenia, że dana osoba przekracza przepisy imigracyjne.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.*

Usted y La Ley

Protección policial

En Edmonton y en Calgary, usted puede ponerse en contacto con la Policía en cualquier momento si llama al teléfono 911. En otros lugares, marque 0. Cuando el operador conteste, pida Zenith 5000.

Algunas Policías tienen departamentos de Relaciones Raciales. En estos departamentos trabajan personas que hablan diferentes idiomas y pertenecen a culturas diferentes. Si hay un problema entre un oficial de policía y alguien que pertenece a un grupo minoritario, el departamento de Relaciones Raciales puede ayudar. El departamento de Relaciones Raciales también da su ayuda cuando una persona no puede hablar inglés y, por lo tanto, no puede entender lo que el policía le dice.

Los funcionarios de inmigración tienen algunas de las atribuciones de los oficiales de policía. Ellos pueden:

pedir los documentos de identidad
arrestar a una persona y retener sus documentos de viaje
tomar las impresiones digitales y la fotografía de una persona

Los funcionarios de inmigración solamente pueden hacer estas cosas si tienen suficientes razones para creer que una persona ha desobedecido una ley de inmigración.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.*

Bạn Và Luật Pháp

Sự bảo đảm an ninh của cảnh sát

Ở Edmonton và Calgary, bạn có thể liên lạc với cảnh sát bất cứ lúc nào bằng cách gọi điện thoại số 911. Ở những nơi khác, bạn quay số 0. Khi người điện thoại viên trả lời, yêu cầu được nói với số Zenith 5000.

Một số cảnh sát có những bộ phận Liên Hệ Chủng Tộc (Race Relations). Nhưng người làm việc với các bộ phận này nói được nhiều thứ tiếng khác nhau và đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau. Nếu có vấn đề giữa một cảnh sát viên và một người của một nhóm thiểu số trong nước, bộ phận Liên Hệ Chủng Tộc có thể giúp đỡ được. Bộ phận này cũng giúp người không biết nói tiếng Anh và vì vậy không hiểu được cảnh sát nói gì với họ.

Nhân viên sở di trú có một số quyền lực của một cảnh sát viên. Họ có thể . . .

hỏi giấy chứng minh
bắt người và giữ giấy tờ di trú của những người này
lấy dấu tay và chụp hình

Nhân viên sở di trú chỉ có thể làm những điều trên nếu họ có đủ lý do để tin rằng một người đã bắt tuân luật di trú.

*Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).*

You and the Law

你和法律

Searching your car or home

If the **police** think you have committed a **crime**, they can search your home but they need a **warrant**. The warrant must show...

your name and address

the date

what crime the police think you have committed

what the police are looking for

If a **police officer** wants to search your home, ask to see the warrant. You can ask for a copy of the warrant. You can also call a **lawyer** and ask the lawyer to come and watch the search.

搜查你的汽車或住宅

警員若以為你犯了**罪行**，可以搜查你的住宅，但需一**拘票**。拘票上必須有你的...

姓名和地址

日期

警局以為你犯的罪行

警局搜尋何物

如一**警員**想搜尋你的住宅，你要求看拘票。你可以要求留一份拘票，也可請一位**律師**來監視搜查。

Ty i prawo

Rewizja w samochodzie i w mieszkaniu

Jeśli policja sądzi, że popełniłeś **przestępstwo**, może dokonać rewizji w mieszkaniu. Potrzebny jest jednak do tego **nakaz rewizji**, który zawiera: nazwisko i adres osoby podejrzanej

datę sformułowanie przestępstwa, o które policja podejrzewa stwierdzenie, czego policja szuka.

Jeżeli **funkcjonariusz policji** chce przeprowadzić rewizję w mieszkaniu, powiedz, że chcesz zobaczyć nakaz rewizji. Możesz zażądać kopii nakazu. Możesz także zatelefonować do **prawnika** i poprosić go, aby był obecny przy rewizji.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

La revisión de su auto o de su casa

Si la **Policía** piensa que usted ha cometido un **delito**, puede revisar su casa, pero necesito una orden. La **orden** debe especificar:

su nombre y dirección

la fecha

el delito que la Policía piensa que usted ha cometido

qué es lo que la Policía está buscando

Si un **oficial de policía** quiere revisar su casa, pida que le muestre la orden. Usted puede pedir una copia de la orden. Además, usted puede llamar a un **abogado** y pedirle que esté presente durante la revisión.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Khám xét xe hoặc nhà của bạn

Nếu **cảnh sát** nghĩ rằng bạn đã phạm tội, họ có thể khám xét nhà bạn nhưng họ phải có **tờ lệnh** của tòa án. Tờ lệnh phải có . . .

tên và địa chỉ của bạn

Ngày tháng

Cảnh sát nghĩ bạn đã phạm tội gì

Cảnh sát muốn tìm gì

Nếu một **cảnh sát viên** muốn khám xét nhà bạn, yêu cầu họ đưa cho bạn coi tờ lệnh. Bạn có thể xin một bản sao của tờ lệnh này. Bạn cũng có thể gọi điện thoại cho một **luật sư** và yêu cầu vị luật sư này đến để chứng kiến cuộc khám xét.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

Arrests

Before a **police officer** or immigration officer can arrest you, the officer must...

- show you some **identification**
- touch you and say you are under arrest
- say why you are being arrested or show you the **warrant** for your arrest

If the officer does all these things, it is against the law to refuse arrest. If the officer does not do these things, you can refuse. It is best, however, to go along with the officer and explain your side of the story later.

Assaulting an officer is a very serious **offence**. It is also a very serious offence to give an officer money or gifts in return for favours. This is called bribery.

逮捕

一警員或一移民局人員逮捕你之前，必須...

- 給你看其身份證
- 碰你、並稱你受逮捕
- 說為何逮捕或示逮捕拘票

若一警員做了上述的事，拒捕屬違法。若一警員不作上述的事，你可拒捕。但最好跟他走，以後再解釋你的意思。

向一警員施暴，是嚴重的惡行，給警員金錢或禮物而得到優待也是嚴重的惡行。它叫做賄賂。

Ty i prawo

Aresztowanie

Zanim funkcjonariusz policji lub pracownik służby imigracyjnej zaarrestuje cię, musi on:

- okazać swój dowód tożsamości
- dotknąć cię i powiedzieć, że jesteś aresztowany
- powiedzieć, dlaczego jesteś aresztowany lub okazać nakaz aresztowania.

Jeśli funkcjonariusz wykona wszystkie te czynności, odmowa poddania się aresztowaniu jest sprzeczna z prawem. Jeżeli funkcjonariusz nie przestrzega wszystkich tych zasad, możesz nie zgodzić się na aresztowanie. Lepiej jest jednakże poddać się aresztowaniu, a później dopiero przedstawić swoją wersję wydarzeń.

Czynne znieważenie funkcjonariusza jest bardzo poważnym wykroczeniem. Poważnym wykroczeniem jest także wręczanie funkcjonariuszowi pieniędzy lub prezentów w zamian za uzyskanie korzyści, tzn. przekupywanie funkcjonariusza czyli łapownictwo.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Arrestos

Antes de que un oficial de policía o un funcionario de inmigración pueda arrestarlo, el oficial o el funcionario, debe:

- mostrarle algún documento de identidad
- tocarlo y decirle que usted está arrestado
- decirle por qué usted está arrestado y mostrarle la orden de arresto.

Si el oficial hace todas esas cosas, es ilegal negarse al arresto. Si el oficial no hace esas cosas, usted puede negarse. Sin embargo, es mejor acompañar al oficial y explicar, más tarde, su versión del asunto.

Atacar a un oficial es un delito muy grave. También es un delito muy grave darle dinero o regalos a un oficial en pago de favores. Eso se llama soborno.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Sự bắt giữ

Trước khi một cảnh sát viên hoặc một nhân viên sở di trú có thể bắt bạn, người này phải . . .

- Trình thẻ chứng minh
- Đụng vào người bạn và nói bạn bị bắt
- Nói tại sao bạn bị bắt và đưa bạn xem tờ lệnh bắt bạn

Nếu người này đã làm những thủ tục trên mà bạn từ chối sự bắt giữ là trái luật. Nếu người này không làm những điều trên, bạn có thể từ chối. Tuy nhiên, cách tốt nhất là đi theo nhân viên này rồi giải thích câu chuyện sau này.

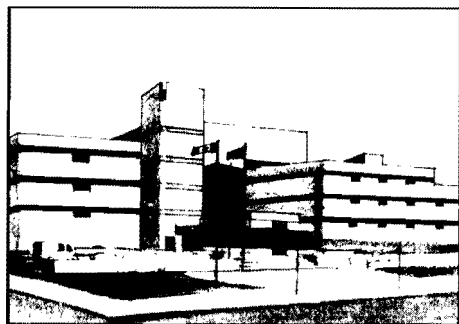
Hành hung một nhân viên là một trọng tội. Biếu họ tiền bạc hoặc quà cáp để họ bênh vực cho bạn cũng là một trọng tội. Điều này được gọi là hối lộ.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

The police station



After you are arrested, the officer will take you to the **police station**. You have the right to make a telephone call. You can telephone a friend or relative or your **lawyer**. A lawyer can tell you what your rights are. A lawyer can also tell you if it is a good idea to answer any questions or take any tests.

You will be questioned. The **police officer** will ask you your name, address and birthdate. You do not have to answer any other questions or say anything that will make you seem guilty of the **crime**.

You may also be asked to take some tests. For example, the police may ask you to take a lie detector test. You do not have to take any of these tests. If you are charged with dangerous driving, you may be asked to take a breath test to see if you have been drinking alcohol. If you refuse to take the test, you will be **charged** with failure to take the breath test.

警局

你被捕後，警員會將你帶往**警局**。你有權打一個電話。給朋友、親戚或律師打電話，律師會告訴你有何權利，他也會告訴你是否應回答問題或通過測驗。

你會被質問，**警員**問你姓名、地址、生日，你不必回答任何問題或任何話使你顯得犯了**罪行**。

他們也可能要求你做一些測驗。例，他們可能要求你做探謊機檢驗。你不必做任何這一類的檢驗。你若被控危險駕駛，他們可能要求你做呼吸檢驗，看你是否喝過酒。你若拒絕，便會被控呼吸檢驗失敗。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Komisariat policji

Po zaarrestowaniu funkcjonariusz zabierze cię na komisariat. Masz wówczas prawo do zatelefonowania do kogoś z przyjaciół, krewnych lub do **prawnika**. Prawnik może ci powiedzieć, jakie są twoje prawa. Może także doradzić ci, czy powinieneś odpowiadać na pytania lub poddać się testom.

Będziesz przesłuchiwany. Podczas przesłuchania zapytają cię o nazwisko, adres i datę urodzenia. Nie musisz odpowiadać na inne pytania ani też mówić niczego, co mogłoby być wykorzystane przeciwko tobie.

Mogą ci również proponować poddanie się testom. Policjanci mogą ci na przykład zaproponować poddanie się próbie wykrywania kłamstwa. Nie musisz się zgodzić na przeprowadzenie jakichkolwiek testów tego typu. Jeśli jesteś oskarżony o niebezpieczne prowadzenie pojazdu, możesz być poproszony o poddanie się testowi typu "dmuchanie w balonik", aby sprawdzić, czy nie piłeś alkoholu. Jeżeli odmówisz poddania się temu testowi, będziesz **oskarżony** o odmowę poddania się mu.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.*

Usted y La Ley

La comisaría

Después de arrestarlo, el oficial lo llevará a la comisaría. Usted tiene derecho a llamar por teléfono. Usted puede telefonar a un amigo, a un pariente o a su **abogado**. Un abogado puede decirle cuáles son sus derechos. También un abogado puede decirle si es conveniente contestar a las preguntas o someterse a alguna prueba.

Usted será interrogado. El **oficial de policía** le preguntará su nombre, su dirección y la fecha de su nacimiento. Usted no está obligado a contestar cualquier otra pregunta o a decir nada que lo haga aparecer como culpable del **delito**.

Puede ser que le pidan que se someta a algunas pruebas. Por ejemplo, el policía puede pedirle que se someta a la prueba del detector de mentiras. Usted no está obligado a someterse a ninguna de esas pruebas. Si lo acusan de manejar en forma peligrosa, puede ser que le pidan que se someta a una prueba de análisis de aliento para ver si usted ha bebido alcohol. Si usted se niega a someterse a esa prueba, lo **acusarán** de negativa a someterse a la prueba de análisis del aliento.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.*

Bạn Và Luật Pháp

Cuộc cảnh sát

Sau khi bạn bị bắt, cảnh sát viên sẽ đưa bạn về cuộc **cảnh sát**. Bạn có quyền gọi điện thoại. Bạn có thể gọi điện thoại cho một người bạn, người bà con hoặc gọi **luật sư** của bạn. Vị luật sư có thể nói cho bạn biết bạn có những quyền gì. Một luật sư cũng có thể nói cho bạn biết bạn có nên trả lời các câu hỏi hoặc phải chịu thử nghiệm không.

Bạn sẽ được thẩm vấn. Người **cảnh sát viên** sẽ hỏi tên, địa chỉ và ngày sinh của bạn. Bạn không bắt buộc phải trả lời bất cứ câu hỏi nào hoặc nói bất cứ điều gì mà có thể làm như là bạn đã phạm **tội**.

Cảnh sát có thể yêu cầu bạn phải chịu thử nghiệm. Thí dụ, cảnh sát có thể yêu cầu bạn thử nghiệm xem bạn có nói thật không. Bạn không bắt buộc phải chịu một cuộc thử nghiệm nào. Nếu bạn bị buộc tội lái xe nguy hiểm, cảnh sát có thể yêu cầu bạn phải thử hơi thở để xem bạn có uống rượu không. Nếu bạn từ chối cuộc thử nghiệm, bạn sẽ bị **buộc tội** không chịu thử hơi thở.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).*

You and the Law

你和法律

The police station

You will be searched. Sometimes, an officer will search a person before going to the police station. Then the person will be searched again when they arrive at the station.

For serious **offences**, the police have the right to take your fingerprints and photograph. You cannot refuse to have these taken.

People do not always have to stay in jail after they are arrested. A **judge** may release you on **bail** until your **trial**. If the **crime** is so serious you cannot be released on bail, you have the right to a **preliminary trial** or **hearing** within 24 hours.

Appearing in court

There are three levels of **courts** in Alberta...
provincial courts

Queen's Bench of Alberta
Court of Appeal

If you are accused of a **crime**, you will go to a provincial court. After you are arrested, you are told what day to appear in court.

警局

你會被搜身。有時警員帶人往警局前進行搜身。到達警局後又被搜身。

罪行嚴重的話，警局有權打指印和照相。你無權拒絕。

被逮捕後，不一定須入監。法官可能在審訊前將你交保釋放。如果罪行嚴重不能交保，你在廿四小時之內有權初審或聽案。

出庭

亞省有三級法庭...

省法庭

亞省的女皇法庭

上訴法庭

你若被控犯了罪行，上省法庭。被捕後會告訴你何日出庭。

*Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Komisariat policji

Będziesz również poddany rewizji. Czasami funkcjonariusz przeprowadzi rewizję, zanim podejrzany zostanie zabrany na komisariat. Po przybyciu na komisariat podejrzany zostanie znów zrewidowany.

W przypadku poważnego **wykroczenia** policja ma prawo pobrania odcisków palców i wykonania zdjęcia fotograficznego. Nie możesz tego odmówić.

Osoby aresztowane nie zawsze muszą pozostać w areszcie. **Sędzie** może zwolnić cię za **poręczeniem** do czasu **procesu**. Jeśli **przestępstwo** jest tak poważne, że nie możesz być zwolniony za poręczeniem, masz prawo do **wstępnego procesu** lub **przesłuchania** w ciągu 24 godzin.

Stawienie się w sądzie

Alberta ma sądownictwo trzech szczebli: sądy prowincjonalne
Królewska Ława Przysięgłych Alberty
Sąd Apelacyjny.

Jeżeli jesteś oskarżony o popełnienie **przestępstwa**, zostaniesz skierowany do sądu prowincjonalnego. Po aresztowaniu będziesz poinformowany, kiedy masz się stawić w sądzie.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

La comisaría

A usted lo revisarán. A veces, un oficial revisará a una persona antes de ir a la comisaría. Después, la persona será otra vez revisada cuando llegue a la comisaría.

En casos de **delitos** graves, la Policía tiene derecho a tomarle las impresiones digitales y fotografías. Usted no se puede negar a que le hagan esas cosas.

No siempre las personas tienen que estar en la cárcel después de haber sido arrestadas. Un **juex** puede dejarlo en libertad bajo **fianza** hasta el juicio. Si el delito es tan grave que usted no puede ser dejado en libertad bajo fianza, usted tiene derecho a un **juicio preliminar**, también llamado **audiencia**, dentro de las 24 horas.

Presentación en un tribunal

Hay tres niveles de **tribunales** en Alberta: los tribunales provinciales (tribunales de primera instancia)
el Queen's Bench of Alberta (tribunal de segunda instancia)
la Corte de Apelaciones

Si usted es acusado de un **delito**, irá al tribunal provincial. Después de ser arrestado, le dirán qué día debe presentarse en el tribunal.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Cuộc cảnh sát

Bạn sẽ bị khám xét. Đôi khi, một cảnh sát viên sẽ khám xét một người trước khi đưa người này về cuộc cảnh sát. Rồi người này sẽ bị khám xét một lần nữa khi về tới nơi.

Đối với những **tội nặng**, nhân viên cảnh sát có quyền lấy dấu tay và chụp hình bạn. Bạn không thể từ chối được.

Người ta không phải luôn luôn phải ở tù sau khi bị bắt. Một vị **quan tòa** có thể cho bạn **tại ngoại hầu tra** cho đến khi có **phiên xử**. Nếu **tội** trạng quá nặng, bạn không được **tại ngoại hầu tra**, bạn có quyền có một **phiên xử sơ bộ** hoặc một **phiên tiên thẩm** trong vòng 24 giờ.

Ra tòa

Có ba cấp tòa án ở Alberta . . .
Tòa cấp tỉnh (Provincial courts)
Tòa án đại diện Nữ Hoàng của Alberta
Tòa thượng thẩm (Court of Appeal)

Nếu bạn bị buộc **tội**, bạn sẽ phải ra tòa cấp tỉnh. Sau khi bạn bị bắt, bạn sẽ được bao cho biết ngày nào bạn phải ra tòa.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

Alberta's Courts

亞伯達的法院

Supreme Court of Canada
Canada's Highest Appeal Court

加拿大的最高法院
加拿大最高的上訴法院

Federal Court of Canada
Federal Matters. For Example, Tax.

加拿大聯邦法院
聯邦級事務：例如，稅

Court of Appeal of Alberta
Alberta's Highest Appeal Court

亞伯達省上訴法院
亞伯達最高的上訴法院

Court of Queen's Bench of Alberta
Civil Law Cases, Serious Criminal Offences, Appeals from the Provincial Court

Surrogate Court of Alberta
Testamentary Matters. For Example, Wills.

亞伯達省的英國高等法院
民事案件，嚴重的刑事案件，來自省法院的上訴，

亞伯達省地方推事法院
遺囑事務

Provincial Court of Alberta			
Small Claims Division	Criminal Division	Family Division	Juvenile Division

亞伯達省省法院			
小額賠償處	刑法處	家庭事務處	少年犯罪處

Ty i prawo

Usted y La Ley

Bạn Và Luật Pháp

Sądy Alberta

Sąd Najwyższy Kanady
Najwyższy Sąd Apelacyjny
w Kanadzie

Federalny Sąd Kanady
Sprawy Federalne.
Na przykład: podatki.

Sąd Apelacyjny Alberta
Najwyższy Sąd Apelacyjny
w Albercie

**Sąd Królewskiej
Ławy Przysięgłych
w Albercie**
Sprawy cywilne, poważne
sprawy kryminalne,
odwołania od orzeczeń
Sądu Prowincjonalnego.

**Sąd Spadkowy
Alberty**
Sprawy testamentów

Sąd Prowincjonalny Alberta

Wydział
do Spraw
Drobnych

Wydział
Kryminalny

Wydział
Rodzinny

Wydział
dla
Nieletnich

Tribunales de Alberta

**Suprema Corte
de Canadá**
Tribunal de Apelaciones más
alto de Canadá

Tribunal Federal de Canadá
Asuntos federales.
Por ejemplo, impuestos.

**Tribunal de Apelaciones
de Alberta**
Tribunal de Apelaciones más
alto de Alberta

**Tribunal "Queen's
Bench" de Alberta**
Casos civiles, delitos
graves, apelaciones del
Tribunal Provincial

**Tribunal
Complementario
de Alberta**
Asuntos de herencias.
Testamentos,
por ejemplo.

Tribunal Provincial de Alberta

División
de la familia

División de
causas
menores

División
de delitos

División para
delinquentes
juveniles

TÒA ÁN CỦA ALBERTA

TÒA ÁN TỐI CAO CỦA GIA NẪ ĐÀI
TÒA CAO NHẤT CỦA GIA NẪ ĐÀI

**TÒA ÁN LIÊN BANG GIA NẪ ĐÀI CÁC
VẤN ĐỀ CẤP LIÊN BANG,
CHANG HẠN NHƯ THUẾ MÃ.**

TÒA THƯỢNG THẨM CỦA ALBERTA
TÒA THƯỢNG THẨM CẤP CAO NHẤT
CỦA ALBERTA.

**TÒA ÁN ĐẠI DIỆN NỮ
HỒNG CỦA ALBERTA**
CÁC VỤ ÁN VỀ LUẬT DÂN
SỰ, CÁC TỘI HÌNH NGHIÊM
TRỌNG, CÁC VỤ CHỐNG
ÁN TỐ TÒA ÁN CẤP TỈNH.

**TÒA SURROGATE
CỦA ALBERTA**
CÁC VẤN ĐỀ THUỘC
VỀ DỊ CHỨC.
CHANG HẠN NHƯ
CHỨC THỦ.

TÒA ÁN CẤP TỈNH CỦA ALBERTA

**TÒA TIỂU
HÌNH**

**TÒA HÌNH
TỘI**

**TÒA GIA
ĐÌNH**

**TÒA VỊ
THÀNH
NIÊN**

You and the Law

你和法律

Appearing in court

In Canadian law, you are innocent until proven guilty. When you appear in court, you can plead not guilty. This means you say you did not commit the crime. If you plead not guilty, you will be given a **trial**. A date will be set for your trial.

You can plead guilty. This means you say you committed the crime. If you plead guilty, the **judge** will give you a **fine** or **sentence** you to time in jail.

You can reserve plea. This means you do not plead innocent or guilty. Instead, you ask for time to get a **lawyer**. If you reserve plea, a date will be set when you must appear in court with your lawyer.

Trials

The Canadian Constitution says everyone has the right to a **fair trial**. If you do not speak English, you have the right to have an interpreter.

The person who has been **charged** is called the accused or the defendant.

1. Judge
2. Court clerk
3. Crown counsel
4. Defence counsel
5. Witness
6. Court reporter
7. Jury

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.



出 庭

加拿大法律上，你被判有罪前是無罪的。你出庭時，可不服罪。即你說未犯罪行，若不服罪，會受審訊，訂立一審訊日期。

你可以服罪，即你說自己犯了罪，你若服罪，法官會罰款，或判決你坐多久監。

你可以保留，即既不認無罪，也不服罪。而你要求有時間請律師。你若保留，他們會訂你和律師出庭的日期。

審 訊

加拿大憲法稱，人皆有權得到公正的審訊，你若不說英語，有權請一位翻譯。

被控的人叫做被告或辯護者。

1. 法官
2. 法庭書記員
3. 王室法律顧問
4. 辯護律師
5. 證人
6. 法庭記者
7. 陪審團

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Stawienie się w sądzie

Według prawa kanadyjskiego człowiek jest uważany za niewinnego do czasu, gdy jego wina zostanie udowodniona. Gdy stawisz się w sądzie, możesz nie przyznać się do winy. Oznacza to stwierdzenie, że przestępstwa nie popełniłeś. Jeśli nie przyznajesz się do winy, zostanie przeprowadzony **proces**, którego data musi być ustalona.

Możesz przyznać się do winy. Oznacza to stwierdzenie, że popełniłeś przestępstwo. Jeżeli przyznajesz się do winy, **sędzia** ukarze cię **przymusowo** lub wyda **wyrok** skazujący na określony czas pobytu w więzieniu.

Możesz zażądać obrony. Oznacza to, że ani nie przyznajesz się do winy, ani też nie odmawiasz przyznania się. Zamiast tego domagasz się przyznania ci czasu na znalezienie **prawnika**. Jeśli zażadasz obrony, sąd ustali termin, w którym musisz stawić się w sądzie ze swym prawnikiem.

Procesy

Konstytucja kanadyjska stwierdza, że każdy ma prawo do sprawiedliwego **procesu**. Jeśli nie mówisz po angielsku, masz prawo do korzystania z pomocy tłumacza.

Osoba, która została **oskarżona** nazywana jest oskarżonym lub obwinionym.

1. Sędzia
2. Urzędnik Sądowy
3. Oskarżyciel
4. obrońca
5. Świadek
6. Protokolant
7. Ława Przysięgłych

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Presentación en un tribunal

De acuerdo con las leyes canadienses, usted es inocente hasta tanto no se pruebe que es culpable. Cuando usted se presenta en el tribunal, puede declararse no culpable. Eso significa que usted dice que no ha cometido el delito. Si usted se declara no culpable, le harán un juicio. Se establecerá una fecha para su juicio.

Usted puede declararse culpable. Esto significa que usted dice que usted cometió el delito. Si usted se declara culpable, el **Juez** le aplicará una **multa** o lo **condenará** a un período de cárcel.

Usted puede abstenerse de declarar. Esto significa que usted no se declara ni inocente ni culpable. En lugar de hacer eso, usted pide un plazo para buscar un **abogado**. Si usted se abstiene, le fijarán una fecha para que se presente en el tribunal con su abogado.

Juicios

La Constitución canadiense dice que todos tienen derecho a un juicio justo. Si usted no habla inglés, tiene derecho a tener un intérprete.

La persona que ha sido acusada se llama **acusado** (accused, en inglés) o demandado (defendant, en inglés).

1. Juez
2. Secretario de juzgado
3. Fiscal
4. Abogado defensor
5. Testigo
6. Secretario de actas
7. Jurado

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Ra tòa

Trong luật pháp Gia Nã Đại, bạn vẫn là người vô tội cho đến khi người ta chứng minh được là bạn có tội. Khi ra tòa, bạn có thể không nhận là có tội. Có nghĩa là bạn nói rằng bạn đã không phạm tội đó. Nếu bạn không nhận là có tội, người ta sẽ có một **phiên xử** cho bạn. Ngày tháng của phiên xử sẽ được định.

Bạn có thể nhận tội. Có nghĩa là bạn nói rằng bạn đã phạm tội. Nếu bạn nhận tội, vị quan tòa sẽ **phạt tiền** bạn hoặc **kết án** bạn một thời gian tù.

Bạn có thể để dành lời bào chữa. Có nghĩa là bạn không nhận là vô tội hoặc có tội mà bạn chỉ yêu cầu có thời gian để mượn một **luật sư**. Nếu bạn để dành lời bào chữa, ngày ra tòa với luật sư của bạn sẽ được định.

Phiên xử

Hiến pháp Gia Nã Đại nói rằng mỗi người đều có quyền được xét xử công bình. Nếu bạn không biết nói tiếng Anh, bạn có quyền có một thông dịch viên.

Người bị **buộc tội** được gọi là bị cáo.

1. Quan tòa
2. Thư ký tòa án
3. Biện lý
4. Luật sư biện hộ
5. Nhân chứng
6. Lục sự
7. Bồi thẩm đoàn

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

Trials

There are usually two **lawyers** at a criminal trial. One represents the crown (government). This lawyer is usually called the crown counsel or prosecutor. The crown counsel explains why the accused was arrested and why the **police** think the accused is guilty.

The second lawyer represents the accused. This lawyer is usually called the defence counsel. The defence presents **evidence** to show that the accused is not guilty.

Both the crown and the defence will call **witnesses** to the witness stand. Witnesses tell what they saw or remember about the **crime**. They must take an **oath** saying they are telling the truth. Not telling the truth in court is called perjury. This is a serious indictable **offence**.

If you are charged with a serious crime, you can choose a trial by **judge** or a **jury** trial. In a trial by judge, the judge decides if you are guilty or innocent.

In a trial by jury, a group of 12 citizens called a jury decides if you are guilty or innocent. After the trial, the jury meets until all members agree. If the members cannot agree, there may be a...
new trial with a new jury
new trial in one year

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

審訊

在刑事審訊中，通常是兩位律師，一位代表女皇（政府），這位律師一般叫做女皇顧問或檢察官。他解釋為何逮捕被告，為何**警局**以為被告有罪。

第二位律師代表被告。這位律師一般叫做辯護顧問，辯方提出**證據**，表明被告無罪。

政府和辯方都喚證人至證人席，證人說眼見或憶起這一**罪行**。證人必須**宣誓**，稱所說屬實。在法庭上不說實話是起偽誓。它是一嚴重的可起訴的惡行。

你若被控犯嚴重罪行，可擇法官式或民衆陪審團式審訊。在法官式審訊中，決定你犯罪與否的是法官。

在民衆陪審團式的審訊中，以十二公民形成稱為陪審團的小組決定你是否有罪。審訊後陪審團員會晤，直到一致同意，如果成員們不同意，也許有...

一新陪審團的新審訊

在一年之內新審訊

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Procesy

W procesie kryminalnym występuje zwykle dwóch **prawników**. Jeden z nich reprezentuje władze i nazywany jest prokuratorem lub oskarżycielem. Oskarżyciel wyjaśnia, dlaczego oskarżony został aresztowany i dlaczego **policja** uważa, że oskarżony jest winny.

Drugi prawnik reprezentuje oskarżonego i jest zwykle nazywany obrońcą lub radcą obrony. Obrońca prezentuje **dowody** wykazujące, że oskarżony nie jest winny.

Obaj prawnicy - oskarżyciel i obrońca - będą powoływać **świadków**. Świadkowie mówią o tym, co widzieli lub pamiętają o dokonanym **przestępstwie**. Muszą oni zostać **zaprzyśiężeni**, że będą mówić prawdę. Mówienie w sądzie nieprawdy jest zwane krzywoprzysięstwem i jest poważnym **wykroczeniem** zaskarżalnym.

Jeśli jesteś oskarżony o dokonanie poważnego przestępstwa, możesz wybrać proces prowadzony przed **sędzią** lub przed **ławą przysięgłych**. W procesie przed sędzią, sędzia podejmuje decyzję o tym, czy oskarżony jest winny, czy też niewinny.

W procesie przed ławą przysięgłych decyzję o winie lub niewinności oskarżonego podejmuje ława przysięgłych złożona z 12 ławników. Po procesie ławnicy przeprowadzają naradę, która trwa tak długo, aż wszyscy są zgodni. Jeśli ławnicy nie mogą osiągnąć zgody, może być przeprowadzony:

- nowy proces z innym składem ławy przysięgłych
- nowy proces po upływie roku.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Juicios

En general, hay dos **abogados** en un juicio por delito. Uno representa a la Corona (al gobierno). Este abogado es llamado, en general, abogado acusador o fiscal (crown counsel o prosecutor, en inglés). El fiscal explica por qué el acusado ha sido arrestado y por qué la **Policia** piensa que es culpable.

El segundo abogado representa al acusado. En general es llamado abogado defensor (defence counsel, en inglés). El abogado defensor presenta los **testimonios** que muestran que el acusado no es culpable.

Tanto el fiscal como el abogado defensor llamarán a los **testigos** a la tribuna de los testigos. Los testigos dicen lo que vieron o lo que recuerdan sobre el **delito**. Ellos deben prestar **juramento** diciendo que dicen la verdad. No decir la verdad en un tribunal se llama perjurio. Este es un **delito** procesal muy grave.

Si a usted lo acusan de un delito grave, puede escoger entre un juicio por **juez** o un juicio por **jurado**. En un juicio por juez, el juez es quien decide si usted es culpable o inocente.

En un juicio por jurado, un grupo de 12 ciudadanos llamado jurado decide si usted es culpable o inocente. Después del juicio, el jurado se reúne hasta que todos los miembros estén de acuerdo. Si los miembros no se ponen de acuerdo, puede haber un:

- nuevo juicio con un nuevo jurado
- nuevo juicio un año después

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Phiên xử

Thông thường, có hai **luật sư** trong một phiên xử hình tội. Một luật sư đại diện cho nữ hoàng (chính phủ). Vị luật sư này thường được gọi là luật sư đại diện chính phủ hoặc biện lý. Luật sư đại diện chính phủ giải thích lý do tại sao người bị buộc tội bị bắt và tại sao **cảnh sát** nghĩ là người này có tội.

Luật sư thứ hai đại diện cho bị cáo. Luật sư này thường được gọi là luật sư biện hộ. Luật sư biện hộ đưa ra **bằng chứng** để chứng tỏ rằng bị cáo là vô tội.

Cả biện lý và luật sư biện hộ đều kêu **nhân chứng** ra làm chứng. Nhân chứng sẽ nói ra những gì họ thấy hoặc nhớ về vụ án. Họ phải **thề** nói sự thật. Không nói ra sự thật ở tòa án được gọi là khai man trước tòa. Đây là một trọng **tội** có thể bị truy tố.

Nếu bạn bị buộc một trong tội, bạn có thể chọn để được một vị **quan tòa** hay một **bồi thẩm đoàn xét** xử. Trong phiên xử bởi quan tòa, vị quan tòa sẽ quyết định bạn có tội hay vô tội.

Trong một phiên xử do bồi thẩm đoàn xử, một nhóm gồm 12 công dân hợp thành bồi thẩm đoàn sẽ quyết định là bạn có tội hay vô tội. Sau phiên xử, bồi thẩm đoàn họp lại cho đến khi mọi người trong đoàn đồng ý. Nếu một thành viên không đồng ý, có thể sẽ có . . .

Một phiên xử mới với một bồi thẩm đoàn mới
Một phiên xử mới trong vòng một năm

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

You and the Law

你和法律

Trials

If you are innocent, you are set free. If you are found guilty, the judge issues a **sentence**. The sentence may be a **fine** or time in jail.

Deportation

A permanent resident can be **deported** for committing a serious **offence**. If you are guilty and **sentenced** to more than six months in jail, you can be deported. You can also be deported, if you are found guilty of a **crime** that has a maximum sentence of more than five years in jail.

Appeals

A person who is found guilty can **appeal** the decision. This means they ask for a new **trial** in the **Court** of Appeal. In a Court of Appeal, three or more **judges** listen to all the **evidence** and decide if...

the person is not guilty and should be set free
 the person's **sentence** should be changed
 the sentence should stay the same
 there should be a new trial

審訊

你若無罪，即獲釋放。你若有罪，法官判刑。判刑可能是罰款或徒刑。

驅逐出境

一永久居民犯了嚴重罪行，可能被驅逐出境。你若
 有罪被判六月以上徒刑，即可被驅逐出境。你若犯
 一嚴重罪行，其最高刑期達五年以上，也可被
 驅逐出境。

上訴

一被判有罪的人可以上訴，即要求法庭重新審訊。
 上訴法庭有三位以上法官聽取一切證據而決定
 是否...

其人無罪，應予釋放

其人判刑，應予減輕

維持原判

應予一新審訊

Look in the dictionary (starting page 56)
 for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Ty i prawo

Procesy

Jeżeli zostałeś uznany za niewinnego, zostajesz zwolniony. Jeśli uznano cię za winnego, sędzia wydaje **wyrok**. Wyrok może być w postaci **grzywny** lub w postaci określonego okresu pobytu w więzieniu.

Deportacja

Osoba posiadająca status permanent resident może być **deportowana** za popełnienie poważnego **wykroczenia**. Jeśli jesteś winny i skazany na więcej niż sześć miesięcy więzienia, możesz być deportowany. Możesz być także deportowany, jeżeli zostałeś uznany za winnego dokonania **przestępstwa**, za które najwyższym wyrokiem jest więcej, niż pięć lat więzienia.

Apelacja

Osoba, która została uznana za winną, może **apelować (odwoływać się)** od decyzji sądu. Oznacza to domaganie się nowego procesu w Sądzie Apelacyjnym. W Sądzie Apelacyjnym zespół trzech lub więcej **sędziów** wystuchuje **dowodów** i decyduje, czy:

oskarżony jest niewinny i powinien być zwolniony

wyrok powinien być zmieniony

wyrok powinien pozostać niezmienny

powinien być przeprowadzony nowy proces.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Usted y La Ley

Juicios

Si usted es inocente, le dejan en libertad. Si encuentran que usted es culpable, el juez da una condena. La condena puede ser una multa o un período de tiempo en la cárcel.

Deportación

Un residente permanente puede ser **deportado** por cometer un **delito** grave. Si usted es culpable y lo **condenan** a más de seis meses de cárcel, puede ser deportado. También puede usted ser deportado si lo encuentran culpable de un **delito** que tiene una condena máxima de más de cinco años de cárcel.

Apelaciones

Una persona que es declarada culpable puede **apelar** la decisión. Esto quiere decir que solicita un nuevo **juicio** en la **Corte** de Apelaciones. En una Corte de Apelaciones, tres o más **jueces** escuchan todas los testimonios y deciden si: la persona no es culpable y debe ser dejada en libertad

la **condena** de la persona debe ser cambiada

la condena debe ser la misma

debe haber un nuevo juicio

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Bạn Và Luật Pháp

Phiên xử

Nếu bạn vô tội thì bạn được tha. Nếu bạn có tội, vị quan tòa sẽ ban hành một **bản án**. Bản án này có thể là **tiền phạt** hoặc một thời gian ở tù.

Trục xuất

Một dân thường trú có thể **bị trục xuất** vì phạm một trong **tội**. Nếu bạn có tội và **bị kết án** hơn sáu tháng tù, bạn có thể bị trục xuất. Bạn cũng có thể bị trục xuất nếu bạn phạm **tội** và bị kết án tối đa đến hơn năm năm tù.

Chống án

Một người bị tòa xử có tội có thể **chống án**, có nghĩa là họ yêu cầu một **phiên xử** mới tại **tòa** Thượng Thẩm. Tại tòa Thượng Thẩm, có ít nhất là ba vị quan tòa nghe lại tất cả mọi **bằng chứng** rồi quyết định . . .

Người này không phạm tội và phải được tha

Bản án của người này cần được sửa đổi

Bản án của người này vẫn y như cũ

Nên có một phiên xử mới

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Helping Other People Come to Canada

助人來加

If you are a Canadian citizen or permanent resident 18 years old or older, you can help other people immigrate to Canada. This is called sponsoring or assisting them. When you sponsor an immigrant, you must sign a paper promising to look after that immigrant for up to 10 years and to help them get settled. To find out who you can sponsor, contact a **Canada Immigration Centre**.

To sponsor a relative...

- Go to a **Canada Immigration Centre**. Talk to an immigration officer. You must show papers to prove you are a Canadian citizen or permanent resident. You must also prove that you have enough money and are prepared to sponsor your relatives.



- If you meet sponsorship requirements, and the immigration officer agrees to the sponsorship, the Canadian government will contact your relatives in their country. They will have to take medical examinations and complete an **application form** to immigrate to Canada. If everything is acceptable, your relatives are interviewed, and a Canadian government visa officer decides if your relatives can come to Canada.

你若為加公民或永久居民，十八歲或十八歲以上，可以助人移民來加。這叫做保他們或協助他們。你保某人移民時必須簽字，允在十年中協助該移民並助其定居。欲知可保何人，請和**加拿大移民中心** (Canada Immigration Centre) 聯系。

保一親戚...

- 請去**加拿大移民中心**，和一移民人員談話。你必須出示證件，證明你是加公民或永久居民，必須證明你有足夠金錢和準備保你的親戚。

- 你若達到保人要求，移民局人員同意你做保，加拿大政府會在該國和貴親戚聯系，貴親要通過體格檢查，填移民至加的**申請表**。如一切通過，即與貴親面談，一政府簽證人員即決定貴親是否可來加。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Pomoc innym w przyjeździe do Kanady

Jeżeli jesteś obywatelem kanadyjskim lub posiadasz status permanent resident, możesz pomóc innym osobom w imigracji do Kanady. Jest to nazywane sponsorowaniem. Gdy sponsorujesz innego emigranta, musisz podpisać dokument, że zobowiązujesz się do opieki nad tą osobą przez okres do 10 lat i że udzielisz pomocy w osiedleniu się. Aby dowiedzieć się, kogo możesz sponsorować, skontaktuj się z **Canada Immigration Centre** (Kanadyjskie Centrum Imigracyjne).

Aby sponsorować krewnego:

- Zwróć się do **Canada Immigration Centre** i porozmawiaj z urzędnikiem imigracyjnym. Musisz okazać dokumenty stwierdzające, że jesteś obywatelem kanadyjskim lub masz status permanent resident. Musisz także udowodnić, że masz dostatecznie dużo pieniędzy i jesteś przygotowany do sponsorowania krewnych.
- Jeśli spełniasz wymagania stawiane osobom sponsorującym i urzędnik imigracyjny wyrazi zgodę, władze kanadyjskie skontaktują się z twoimi krewnymi w ich kraju. Będą oni musieli poddać się badaniom lekarskim oraz wypełnić **formularz podania** o imigrację do Kanady. Jeżeli wszystko to zostanie zaakceptowane, z twymi krewnymi będzie przeprowadzona rozmowa (interview) i kanadyjski urzędnik wizowy zadecyduje, czy twoi krewni mogą przyjechać do Kanady.

Cómo Ayudar a Otras Personas a Venir a Canadá

Si usted es ciudadano canadiense o residente permanente, de 18 años o mayor, puede ayudar a otras personas a inmigrar a Canadá. Esto se llama patrocinar o ayudar (sponsoring o assisting, en inglés). Cuando usted patrocina a un inmigrante, usted debe firmar un documento en el que promete ocuparse de ese inmigrante durante un período de hasta 10 años y ayudarlo a establecerse. Para averiguar a quién puede usted patrocinar, póngase en contacto con un **Centro de Inmigración de Canadá** (Canada Immigration Centre).

Para patrocinar a un pariente:

- Vaya a un **Centro de Inmigración de Canadá**. Hable con un funcionario de inmigración. Usted debe mostrar documentos que prueben que usted es ciudadano canadiense o residente permanente. Además, usted tiene que probar que tiene el dinero suficiente y está dispuesto a patrocinar a sus parientes.
- Si usted reúne los requisitos para el patrocinio, y el funcionario de inmigración está de acuerdo con el patrocinio, el gobierno canadiense se pondrá en contacto con sus parientes en el país donde vivan. Ellos tendrán que hacerse una revisión médica y rellenar un **formulario de solicitud** para inmigrar a Canadá. Si todo eso es aceptable, sus parientes son entrevistados y un funcionario de visados del gobierno canadiense decide si sus parientes pueden venir a Canadá.

Giúp Đỡ Người Khác Đến Gia Nã Đại

Nếu bạn là công dân Gia Nã Đại hoặc là người thường trú 18 tuổi hoặc lớn hơn, bạn có thể giúp người khác di cư đến Gia Nã Đại. Điều này được gọi là bảo lãnh họ. Khi bạn bảo lãnh một người, bạn phải ký giấy hứa phải nuôi người này trong thời gian lên đến 10 năm và giúp họ ổn định đời sống. Muốn biết ai có thể bảo lãnh được, hãy liên lạc với một **Sở Di Trú** (Canada Immigration Centre).

Muốn bảo lãnh thân nhân . . .

- Hãy đến một **Sở Di Trú** (Canada Immigration Centre). Nói chuyện với một nhân viên của sở di trú. Bạn phải trình giấy tờ chứng minh rằng bạn là một công dân Gia Nã Đại hoặc là một người thường trú. Bạn cũng phải chứng minh rằng bạn có đủ tiền và sẵn sàng để bảo lãnh thân nhân.
- Nếu bạn đủ điều kiện để bảo lãnh và nhân viên của sở di trú đồng ý cho bạn bảo lãnh, chính phủ Gia Nã Đại sẽ liên lạc với thân nhân của bạn nói quốc gia họ đang ở. Thân nhân của bạn sẽ phải đi khám sức khỏe và viết một tờ **đơn** xin di cư đến Gia Nã Đại. Nếu mỗi thứ đã được chấp thuận, thân nhân của bạn sẽ được phỏng vấn và một nhân viên phụ trách về vấn đề di trú của chính phủ Gia Nã Đại sẽ quyết định thân nhân của bạn có đến được Gia Nã Đại hay không.

Objasnenia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Helping Other People Come to Canada

助人來加

If the sponsorship is approved, your relatives are given immigration papers to come to Canada. When they arrive in Canada, they become permanent residents.

If you are a Canadian citizen and the sponsorship is not approved, you can go to the Immigration Appeal Board to **appeal** the decision. The immigration officer can tell you how to contact the Board.

It is a very serious responsibility to sponsor a person. If you sponsor someone and cannot fulfill the responsibilities, you may not be allowed to sponsor anyone again.

If you are a sponsored immigrant and the person who sponsored you cannot fulfill the responsibilities, go to a **Canada Immigration Centre**. You can also go to an **immigrant aid organization** first to discuss your situation and determine if your sponsorship has really broken down.

擔保若獲准，貴親收到移民文件來加，他們到加時即為永久居民。

你若是加公民，擔保不獲准，可去移民局上訴處上訴。移民局人員可告知如何和上訴處聯系。

保一人來是件重責，你若擔保一人而無法負責，以後可能不獲准再擔保任何人。

你若是被保來的移民，而保人不對你負責，請去加拿大移民中心，你也可先去一移民輔助組織，和他們談你的情況，以決定擔保事是否無望。

Pomoc innym w przyjeździe do Kanady

Jeśli sponsorstwo zostało zaaprobowane, twoi krewni otrzymają dokumenty imigracyjne niezbędne do wjazdu do Kanady. Po wjeździe do Kanady otrzymają oni status permanent resident.

Jeżeli jesteś obywatelem kanadyjskim, a twój wniosek o sponsorowanie nie został zatwierdzony, możesz **odwołać się** od tej decyzji do Imigracyjnej Komisji Apelacyjnej (Immigration Appeal Board). Urzędnik imigracyjny może udzielić informacji, jak skontaktować się z Komisją.

Sponsorowanie innej osoby jest decyzją bardzo odpowiedzialną. Jeśli sponsorujesz kogoś i nie jesteś w stanie spełniać obowiązków z tym związanych, możesz nie uzyskać pozwolenia na sponsorowanie kogokolwiek w przyszłości.

Jeżeli jesteś sponsorowanym emigrantem, a twój sponsor nie jest w stanie wypełnić swoich obowiązków, zwróć się do **Canada Immigration Centre**. Możesz także udać się do **organizacji pomocy emigrantom** aby przedyskutować swoją sytuację i ustalić, czy twoje sponsorstwo rzeczywiście się załamało.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Cómo Ayudar a Otras Personas a Venir a Canadá

Si el patrocinio es aprobado, les dan a sus parientes documentos de inmigración para venir a Canadá. Cuando llegan a Canadá, se convierten en residentes permanentes.

Si usted es ciudadano canadiense y el patrocinio no es aprobado, puede ir a la Junta de Apelaciones de Inmigración (Immigration Appeal Board) para **apelar** la decisión. El funcionario de inmigración puede decirle cómo ponerse en contacto con la Junta.

Es una responsabilidad muy seria patrocinar a una persona. Si usted patrocina a alguien y no puede cumplir con las responsabilidades, no le será permitido patrocinar a nadie otra vez.

Si a usted lo han patrocinado para inmigrar y la persona que lo patrocinó no puede cumplir con las responsabilidades, vaya a un **Centro de Inmigración de Canadá** (Canada Immigration Centre). También puede ir a una **organización de ayuda al inmigrante** antes, para conversar sobre su situación y determinar si realmente su patrocinio se ha acabado.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Giúp Đỡ Người Khác Đến Gia Nã Đại

Nếu việc bảo lãnh đã được chấp thuận, thân nhân của bạn sẽ được cấp giấy tờ để đến Gia Nã Đại. Khi họ đến Gia Nã Đại, họ trở thành dân thường trú.

Nếu bạn là một công dân Gia Nã Đại và việc bảo lãnh không được chấp thuận, bạn có thể đến Phòng Cứu xét về vấn đề di trú (Immigration Appeal Board) để đưa đơn **chống lại** quyết định này. Nhân viên sở di trú có thể nói cho bạn biết cách để liên lạc với Phòng đó.

Bảo lãnh một người là một trách nhiệm rất nặng nề. Nếu bạn bảo lãnh người và không thể chủ toàn trách nhiệm, bạn có thể không được phép bảo lãnh một người nào nữa.

Nếu bạn là một người di trú được bảo lãnh và người bảo lãnh bạn không thể chu toàn trách nhiệm đối với bạn, bạn hãy đến một **sở di trú** (Canada Immigration Centre). Bạn cũng có thể đến một **tổ chức giúp đỡ người di trú** trước để thảo luận hoàn cảnh của bạn với tổ chức này rồi quyết định xem vấn đề bảo lãnh cho bạn có thật sự chấm dứt không.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).